

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

Đề nghị mời thầu

Ngày phát hành: **19/02/2020**
Thời hạn gửi Câu hỏi: **17h00 ngày 01/03/2020 (Giờ Hà Nội, GMT+7)**
Thời hạn nộp hồ sơ dự thầu: **17h00 ngày 10/03/2020 (Giờ Hà Nội, GMT+7)**

Đề nghị mời thầu số: USS 2020 01: Dự án Phòng chống buôn bán trái pháp luật các loài động, thực vật hoang dã mời thầu thực hiện “**Xây dựng phần mềm Hệ thống cấp phép điện tử CITES**”

Trân trọng mời Quý Đơn vị nộp đề xuất kỹ thuật và tài chính cho Đề nghị mời thầu số: **USS 2020 01** của **Dự án Phòng chống buôn bán trái pháp luật các loài động, thực vật hoang dã** sau đây gọi là **Dự án** (với các Phụ lục đính kèm). Mọi thông tin trao đổi liên quan đến đề nghị mời thầu này xin gửi tới địa chỉ email dưới đây:

af.subs@savingspeciesvietnam.org

- **Dự án** dự kiến sẽ ký một Hợp đồng Giá cố định cho gói thầu này.
- Các chi phí phát sinh của đơn vị dự thầu liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu và đàm phán hợp đồng sẽ không được chi trả.
- **Dự án** không bắt buộc phải chấp nhận bất kỳ đề xuất dự thầu nào.
- **Dự án** có quyền chấp nhận bất kỳ đề xuất dự thầu nào mà không cần thảo luận thêm.
- **Dự án** sẽ chỉ đánh giá hồ sơ dự thầu của các đơn vị có giấy phép hoạt động và đủ năng lực để thực hiện và hoàn thành công việc theo yêu cầu.
- Đơn vị dự thầu phải có năng lực thực hiện và hoàn thành trọn vẹn công việc theo bản Mô tả công việc.

Mọi câu hỏi liên quan đến đề nghị mời thầu này phải được gửi trước “Thời hạn gửi Câu hỏi” nêu trên. Các “Đơn vị dự thầu” gửi câu hỏi cho **Dự án** theo địa chỉ email dưới đây:

Dự án Phòng chống buôn bán trái pháp luật các loài động, thực vật hoang dã
af.subs@savingspeciesvietnam.org

Tiêu đề email: “**Câu hỏi về Đề nghị mời thầu số: USS 2020 01**”

Để đảm bảo tuân thủ quy trình chuẩn, mọi câu hỏi của đơn vị dự thầu và câu trả lời của **Dự án** sẽ được chia sẻ cho các đơn vị dự thầu còn lại. Các câu hỏi nhận được sau “Thời hạn gửi Câu hỏi” sẽ không được giải đáp.

Hướng dẫn hồ sơ dự thầu:

Đơn vị dự thầu nộp đề xuất phù hợp nhất với bản Mô tả công việc, bao gồm:

1. **Thư chào thầu** được ký bởi đại diện có thẩm quyền của Đơn vị dự thầu;
2. **Đề xuất Kỹ thuật** để hoàn thành các hạng mục theo Mô tả công việc;

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

3. **Bản Tóm tắt Kinh nghiệm phù hợp.** Đơn vị dự thầu cần liệt kê các công việc phù hợp đã và đang thực hiện;
4. **Hồ sơ Năng lực;**
5. **Tên và thông tin liên hệ của ít nhất hai cơ quan/tổ chức mà đơn vị dự thầu đã làm các công việc tương tự để Dự án liên hệ tham khảo;**
6. **Đề xuất tài chính:** Đơn vị dự thầu lập đề xuất tài chính theo mẫu tại Phụ lục B;
7. **Bản thuyết minh đề xuất tài chính:** Đơn vị dự thầu cần thuyết minh chi tiết các hạng mục trong bản đề xuất tài chính.

Lưu ý: Hồ sơ dự thầu và các tài liệu liên quan viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Yêu cầu đối với việc nộp hồ sơ dự thầu:

- Gửi Hồ sơ dự thầu đến địa chỉ email: af.subs@savingspeciesvietnam.org

Tiêu đề email ghi rõ: **“Nộp Hồ sơ dự thầu gói thầu số USS 2020 01”**

- Hồ sơ dự thầu nhận được sau Thời hạn nêu trong bản mời thầu này sẽ được xem là muộn và sẽ không được đánh giá.

Sau khi nhận được hồ sơ dự thầu, **Dự án** sẽ gửi thư xác nhận đến các Đơn vị dự thầu.

Phụ lục A: Mô tả công việc

Phụ lục B: Mẫu đề xuất tài chính

Phụ lục C: Gợi ý cấu trúc hồ sơ dự thầu

Phụ lục D: Tiêu chí đánh giá hồ sơ dự thầu

Phụ lục E: Danh sách tham khảo

Bản tài liệu đính kèm về **“Đặc tả yêu cầu phần mềm Hệ thống cấp phép và quản lý dữ liệu điện tử CITES”** và Nghị định 06/2019/NĐ-CP

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

Phụ lục (A) Mô tả công việc

1. BỐI CẢNH

Hệ thống một cửa là công cụ trao đổi thông tin điện tử sử dụng cho thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu. Mục đích của hệ thống một cửa là điều phối các hoạt động của các cơ quan chính phủ cấp quốc gia trong việc kiểm soát xuất nhập khẩu nhằm đơn giản hoá các thủ tục, cải thiện kiểm soát quy định và hỗ trợ thương mại. Hệ thống một cửa là một trong số các thước đo mà các chính phủ cam kết thực hiện trong thoả thuận thúc đẩy thương mại WTO.

Hệ thống một cửa cho phép nộp đơn điện tử yêu cầu giấy phép và chứng chỉ thương mại quốc tế về các loài động thực vật hoang dã được liệt kê trong các phụ lục CITES được thực hiện ở các quốc gia thành viên như Việt Nam, Thụy sỹ, Canada, Singapore và France. Năm 2013, công cụ cấp phép điện tử được phát triển bởi Ban thư ký CITES nhằm hỗ trợ các bên trong triển khai một hệ thống cấp phép điện tử. Hội nghị lần thứ 16 của các thành viên CITES ở Bangkok, Thái Lan năm 2013 đã phê chuẩn sửa đổi nghị quyết 12.3 – Cung cấp cấp phép điện tử nhằm tạo ra cơ sở pháp lý cho các bên để triển khai ở các quốc gia thành viên.

Ở Việt Nam hiện nay hệ thống cấp phép vẫn được thực hiện theo cách thông thường gây ra sự không chính xác, chi phí và kém hiệu quả về thời gian. Hải quan Việt Nam (cơ quan thi hành luật pháp chịu trách nhiệm kiểm soát xuất nhập khẩu và thông quan) không thể cập nhật hoặc kiểm chứng tự động các giấy phép được cấp bởi Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, gây chậm trễ quá trình kiểm tra và có thể là một kẽ hở pháp lý tạo điều kiện cho các hành vi sai trái về thương mại liên quan đến xuất nhập khẩu động thực vật hoang dã. Đến nay, chính phủ đã ban hành Nghị định 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Nghị định 06) cũng đưa ra các quy định về cấp phép điện tử CITES. Do đó, phát triển hệ thống cấp phép điện tử CITES là rất thiết yếu.

Nhằm thực hiện các khuyến nghị CITES và các điều khoản liên quan trong Nghị định 06 và tăng cường thực thi CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam đề nghị Dự án Phòng, chống buôn bán trái pháp luật các loài động, thực vật hoang dã (USS) hỗ trợ phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống cấp phép trên nền tảng web cho hoạt động buôn bán hợp pháp các mẫu vật của động thực vật hoang dã được liệt kê trong các phụ lục CITES ở Việt Nam và cho quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc các mẫu vật được liệt kê trong các phụ lục CITES ở Việt Nam thông qua cơ sở dữ liệu về quản lý các cơ sở trồng trọt và nhân giống. Khi hoàn thành, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam Việt Nam sẽ tiếp nhận, quản lý và vận hành hệ thống.

Dự án USS được tài trợ bởi Cơ quan phát triển quốc tế Hoa kỳ (USAID) và được thực hiện bởi Tetra Tech hợp tác với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đối tác. Dự án được phát triển với mục đích hỗ trợ Việt Nam ngăn chặn và hướng tới chấm dứt nạn buôn bán bất hợp pháp động thực vật hoang dã.

Với sự hỗ trợ của dự án USS, một nhóm tư vấn đã được tuyển dụng để nghiên cứu hệ thống cấp phép và quản lý thông tin hiện hành của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và nghiên cứu bộ công cụ, hệ thống cấp phép điện tử CITES ở một số quốc gia. Trên cơ sở này, dự án USS đang tìm kiếm sự quan tâm và kêu gọi các đơn vị có đủ năng lực tham gia gửi các đề xuất nhằm xây dựng **phần mềm Hệ thống cấp phép và quản lý dữ liệu điện tử CITES** cho cơ quan quản lý CITES

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

Việt Nam để có được một hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống cấp phép dựa trên nền tảng Web cho thương mại quốc tế về các mẫu vật của động thực vật hoang dã được liệt kê trong các phụ lục CITES ở Việt Nam.

MỤC TIÊU

Mục tiêu của gói thầu:

Xây dựng:

- Một cơ sở dữ liệu và hệ thống cấp phép CITES để cấp giấy phép thương mại cho các mẫu vật động thực vật hoang dã ở Việt Nam và tích hợp vào hệ thống quản trị theo dõi nguồn gốc thay thế phương thức thủ công truyền thống;
- Một phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu thực thi CITES các cơ sở nuôi trồng động, thực vật hoang dã;

Yêu cầu: Hệ thống giúp giảm thời gian cần thiết cho thu thập dữ liệu về xuất nhập khẩu các mẫu vật động thực vật hoang dã; tránh việc thu thập dữ liệu thiếu chính xác, không hiệu quả thường xảy ra khi các phương pháp thông thường được sử dụng; có thể tích hợp với hệ thống một cửa quốc gia và hỗ trợ việc truy xuất thông tin để xây dựng báo cáo cho Chính phủ và Ban thư ký CITES trong tương lai; cũng như thiết lập cơ sở dữ liệu về các hoạt động thực thi pháp luật về quản lý việc buôn bán và thực thi pháp luật về động, thực vật hoang dã (theo mẫu Ecomessage hoặc ETIS).

Đơn vị tham gia dự thầu xây dựng Đề xuất kỹ thuật dựa theo bản **Đặc tả yêu cầu phần mềm Hệ thống cấp phép và quản lý dữ liệu điện tử CITES** (tài liệu đính kèm) và Đề xuất tài chính theo hướng dẫn tại Phụ lục B.

Khi thực hiện công việc, đơn vị sẽ làm việc chặt chẽ với các cán bộ của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và cán bộ dự án USS trong quá trình xây dựng, thử nghiệm, chỉnh sửa và hoàn thiện phần mềm, giám sát và báo cáo công việc.

1. ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG PHẦN MỀM

Nhóm đối tượng mục tiêu sẽ bao gồm cán bộ của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, các doanh nghiệp có nhu cầu xuất, nhập khẩu mẫu vật động thực vật hoang dã, chủ cơ sở nuôi trồng và nhân giống động thực vật hoang dã.

Các đơn vị nộp thầu có thể tham khảo các tài liệu liên quan được nêu trong Phụ lục E.

2. CÁC KẾT QUẢ DỰ KIẾN

Đơn vị được trao thầu sẽ:

- ✓ Triển khai Kế hoạch thực hiện công việc, sau khi được Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và dự án USS phê duyệt;
- ✓ Tham gia các cuộc họp kỹ thuật với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và dự án USS trong quá trình thực hiện công việc, khi cần thiết;
- ✓ Xây dựng hệ thống như yêu cầu;
- ✓ Vận hành thử nghiệm hệ thống;

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

- ✓ Hiệu chỉnh, hoàn thiện hệ thống, chuyển giao và đề nghị Cơ quan quản lý CITES Việt Nam nghiệm thu hệ thống;
- ✓ Xây dựng sổ tay hướng dẫn và tổ chức tập huấn cho người sử dụng;
- ✓ Chuyển giao hệ thống cho Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam;
- ✓ Lập báo cáo tổng kết công việc sau khi bàn giao hệ thống, gửi Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và dự án USS.
- ✓ Đảm bảo việc bảo hành và duy trì hỗ trợ kỹ thuật cho việc vận hành hệ thống ít nhất 24 tháng sau khi hệ thống được chuyển giao và nghiệm thu.

3. CÁC YÊU CẦU KHÁC & CÁC ĐIỂM LƯU Ý

- Phải có ít nhất 5 năm kinh nghiệm xây dựng, phát triển phần mềm;
- Có kinh nghiệm xây dựng phần mềm theo dõi, quản lý trong lĩnh vực lâm nghiệp là một lợi thế;
- Có nhân sự với chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp để thực hiện hoạt động đề xuất;
- Có kinh nghiệm làm việc với các cơ quan nhà nước và/hoặc các tổ chức quốc tế;
- Có đủ nguồn lực để hoàn thành công việc theo đúng thời hạn quy định với chất lượng tốt;

4. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI DỰ KIẾN

Số TT	Hoạt động	Thời gian
1	- Tìm hiểu hệ thống và quy trình cấp phép hiện tại của cơ quan quản lý CITES Việt Nam; - Tìm hiểu về nhu cầu quản lý thông tin của CITES về tình hình thực thi, quản lý việc xuất, nhập khẩu các loài và quản lý các cơ sở nuôi, trồng loài thuộc danh mục CITES; - Xây dựng Kế hoạch thực hiện công việc chi tiết, trình Cơ quan quản lý CITES Việt Nam và dự án USS phê duyệt.	2 tuần
2	Xây dựng hệ thống, bao gồm vận hành thử nghiệm, hoàn thiện hệ thống sau thử nghiệm, xây dựng sổ tay hướng dẫn sử dụng hệ thống và chuyển giao hệ thống cho đơn vị thụ hưởng	7.5 tháng
3	Tập huấn cho cán bộ sử dụng hệ thống	2 ngày
4	Bảo hành, bảo trì hệ thống	16 tháng sau khi chuyển giao
	TỔNG CỘNG	8 tháng thực hiện và 16 tháng bảo hành

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

5. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN VÀ CHẤM ĐIỂM ĐỀ XUẤT

Các đề xuất sẽ được Ban Đánh giá và Chấm thầu của Dự án đánh giá theo Các tiêu chí Đánh giá Đề xuất (Phụ lục D). Dự án chỉ liên lạc và thông báo với các đơn vị được lựa chọn vào vòng trong. Đề xuất và các tài liệu gửi kèm sẽ không được trả lại cho các đơn vị không được chọn vào vòng trong. Dự án sẽ không sử dụng các đề xuất ý tưởng của Đơn vị không được chọn với bất kỳ mục đích hay hình thức nào mà không có sự cho phép của Đơn vị đó.

Các đơn vị được lựa chọn sẽ được yêu cầu chuẩn bị và trình bày một bài thuyết trình khoảng 30 phút bằng Tiếng Việt và bản dịch tiếng Anh (sử dụng PowerPoint) trình bày tóm tắt về Đề xuất dự thầu đã nộp (bao gồm nội dung về kỹ thuật và ngân sách thực hiện). Sau đó, đơn vị được chọn sẽ tham gia phòng vấn để thảo luận về các nội dung chưa rõ trong đề xuất. Các đơn vị không phải nộp Bài thuyết trình cùng với Đề xuất dự thầu nhưng cần phải chuẩn bị trước cho vòng xét duyệt cuối cùng sẽ được thực hiện ngay sau khi đơn vị được lựa chọn nhận được thông báo từ Dự án.

Dự án Phòng, chống buôn bán trái pháp luật các loài động, thực vật hoang dã sẽ sắp xếp thời gian thực hiện phỏng vấn phù hợp. Tuy nhiên, trong trường hợp đơn vị được lựa chọn không thể tham gia thuyết trình và phỏng vấn vào thời gian đã thông nhất thì đề xuất của đơn vị đó sẽ không được tiếp tục xem xét.

Các đề xuất sẽ được đánh giá dựa trên tổng điểm, bao gồm điểm số cho đề xuất (điểm ban đầu của đề xuất đã nộp), điểm thuyết trình và phỏng vấn.

Đơn vị được lựa chọn phải ký các văn bản dưới đây *trước khi tiến hành ký kết hợp đồng*.

1. Xác nhận các vấn đề liên quan đến trách nhiệm - APR 2010. (FAR Reference 52.209-5),
2. Xác nhận việc cấm hỗ trợ các hoạt động vận chuyển và buôn bán ma túy. (22 CFR Part 140),
3. Xác nhận liên quan đến việc hỗ trợ tài chính cho các hoạt động khủng bố. (Implementation of Executive Order 13224),
4. Các quy định về chống hối lộ – OCT 2010. (FAR Reference 52.203-7), and,
5. Xác nhận và công bố các khoản chi phí gây ảnh hưởng đến các giao dịch liên bang - SEP 2007 (FAR Reference 52.203-11).

Dự án sẽ cung cấp các văn bản nêu trên khi có yêu cầu từ đơn vị được chọn. Đơn vị được chọn liên hệ tới địa chỉ [af.subs@savingspeciesvietnam.org] để được cung cấp các văn bản này.

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

Phụ lục (B)
Đề xuất tài chính
 Đơn vị: Đồng Việt Nam (VND)
 Đính kèm ở dạng Excel

KINH PHÍ				
CHI PHÍ LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP				
Vị trí	Tên	Đơn giá	Ngày (đơn vị tính)	Tổng cộng
				-
				-
				-
				-
Tổng cộng chi phí lao động trực tiếp				-
CHI PHÍ ĐI LẠI, VẬN CHUYỂN VÀ CÔNG TÁC PHÍ				
Mô tả		Đơn giá	Đơn vị (đơn vị tính)	Tổng cộng
				-
				-
				-
				-
Tổng cộng chi phí đi lại, vận chuyển và công tác phí				-
CÁC CHI PHÍ TRỰC TIẾP KHÁC				
Mô tả		Đơn giá	Đơn vị (đơn vị tính)	Tổng cộng
				-
				-
				-
				-
Tổng cộng chi phí trực tiếp khác				-
Phí				-
Tổng phí				-
TỔNG CỘNG				VND -

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

Phụ lục (C) Cấu trúc Hồ sơ dự thầu

Đơn vị dự thầu phải nộp đề xuất/chào giá tốt nhất phù hợp với Mô tả Công việc và phải bao gồm các mục sau:

1. **Thư chào thầu** được ký bởi đại diện có thẩm quyền của Đơn vị dự thầu;
2. **Đề xuất/Phương pháp tiếp cận kỹ thuật** để hoàn thành các hạng mục theo yêu cầu của Mô tả Công việc;
3. **Bản tóm tắt Kinh nghiệm phù hợp.** Đơn vị dự thầu cần liệt kê các dự án liên quan đã và đang thực hiện;
4. **Hồ sơ năng lực;**
5. **Thông tin tham khảo của công việc tương tự;**
6. **Đề xuất tài chính.** Đơn vị dự thầu lập đề xuất tài chính theo mẫu tại Phụ lục B
7. **Bản thuyết minh đề xuất tài chính.** Đơn vị dự thầu phải giải trình tính hợp lý của bảng đề xuất tài chính.

Yêu cầu đối với Đề xuất Kỹ thuật và Tài chính:

Đơn vị dự thầu cần xây dựng Đề xuất kỹ thuật và tài chính như được yêu cầu dưới đây. Yêu cầu này là điều kiện cần để Dự án đánh giá các hồ sơ, từ đó có thể nhanh chóng đưa ra quyết định chọn nhà thầu và tiến hành hợp đồng.

Yêu cầu đối với Đề xuất Kỹ thuật:

Đề xuất kỹ thuật phải bằng Tiếng Việt với bản dịch Tiếng Anh, độ dài tối đa 10 trang, không tính các phụ lục/tài liệu bổ sung, và không quá 3 trang bao gồm Thông tin về Đơn vị và Mô tả Kinh nghiệm phù hợp. (Định dạng: Font chữ: Times New Roman, Cỡ chữ 11, Căn lề: 1” tất cả các phía)

Đề xuất phải bao gồm các mục được liệt kê dưới đây:

A. Thông tin về Đơn vị

- Cung cấp tên, địa chỉ và giấy phép hoạt động của đơn vị
- Cung cấp đầu mối thông tin liên hệ của đơn vị
- Nếu đơn vị liên kết với các công ty hoặc tổ chức khác, cần cung cấp thông tin như trên của mỗi đối tác và tỉ lệ công việc mà họ sẽ thực hiện
- Mô tả cấu trúc quản lý của đơn vị
- Xác định Nhân sự chính sẽ làm việc trong dự án này nếu được lựa chọn. Mô tả tóm tắt về năng lực và kinh nghiệm của nhân sự. Các nhân sự cần có lý lịch gửi kèm mô tả trình độ, kinh nghiệm không quá 2 trang.

B. Kinh nghiệm

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

Mô tả tóm tắt các kinh nghiệm mà đơn vị đã có khi thực hiện các công việc tương tự được mô tả ở Phụ lục A. **Đối với mỗi dự án đã và/hoặc đang thực hiện, cần có tên của khách hàng và thông tin liên hệ (cần có thông tin hiện tại và gần nhất trong vòng một năm qua)**. Dự án có thể liên hệ với một số khách hàng để hỏi về việc thực hiện công việc của đơn vị, bao gồm:

- Chất lượng công việc đã thực hiện của Đơn vị dự thầu,
- Năng lực khi thực hiện công việc của Đơn vị dự thầu,
- Sự đúng hạn trong khi thực hiện công việc của Đơn vị dự thầu, và
- Nhu cầu sử dụng dịch vụ của Đơn vị dự thầu trong tương lai.

C. Tiếp cận kỹ thuật

Vui lòng cung cấp một bản mô tả chi tiết về chiến lược thực hiện và quản lý cho công việc này. **Bên đề xuất cần kèm theo một bảng thời gian theo mẫu biểu đồ Gantt.**

Yêu cầu đối với Đề xuất Tài chính

Đề xuất tài chính phải thể hiện rõ mối liên hệ giữa các mục chi và hoạt động trong Đề xuất.

Lưu ý đơn vị dự thầu cần nộp bản thuyết minh đề xuất tài chính mô tả chi tiết cơ sở xây dựng các khoản kinh phí cũng như giải trình các chi phí cho đối tượng nào, tại sao, ở đâu, khi nào... và các thông tin hỗ trợ phải được cung cấp đầy đủ để có thể phân tích toàn diện chi phí của Đơn vị dự thầu.

Đơn vị dự thầu phải sử dụng bảng mẫu kinh phí theo Phụ lục B.

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

Phụ lục (D) Tiêu chí đánh giá đề xuất dự thầu

Phần 1		Hồ sơ						
Số	Tiêu chí	Hướng dẫn	Đánh dấu nếu phù hợp					
1	Bộ Hồ sơ	<i>Tất cả các tài liệu được yêu cầu được nộp đầy đủ?</i>	Thư đề xuất được ký và đóng dấu	Đề xuất kỹ thuật	Tóm tắt kinh nghiệm phù hợp	Năng lực của đơn vị	Thông tin liên hệ của các công việc đã thực hiện	Đề xuất tài chính
2	Tính hợp lệ của tài liệu	<i>Ngôn ngữ, Định dạng, Ngày và Hình thức nộp</i>	Có	Không	Nhận xét			
Nhận xét chung (nếu có)								
Đánh giá (Đạt ¹ /Loại ²)								

Phần 2		Đề xuất kỹ thuật (TỔNG CỘNG: 80 điểm)
Số	Tiêu chí	Điểm tối đa đạt được
1	Chất lượng giải pháp kỹ thuật (tuân thủ tiêu chuẩn, môi trường phát triển, phần mềm COTS, giải pháp tích hợp ứng dụng và dữ liệu, tính mềm dẻo trong hỗ trợ quy trình nghiệp vụ, tạo các dịch vụ nghiệp vụ và dịch vụ thông tin, dữ liệu, tính bảo mật, hỗ trợ khả năng mở rộng và khả năng thích ứng, tính sẵn sàng, tính mở của hệ thống)	40
1.1	Phương pháp luận có đáp ứng được yêu cầu trong bản Đặc tả yêu cầu phần mềm hay không?	20
1.2	Kế hoạch và cách tiếp cận có bao gồm các cách tiếp cận về thiết kế lấy người dùng làm trung tâm và cách tiếp cận lặp trong xây dựng phần mềm hay không?	10
1.3	Giải pháp công nghệ có đảm bảo yêu cầu bền vững một cách hợp lý hay không? (ví dụ, chi phí về cấp phép phần mềm, nếu có; các yêu cầu về bảo trì?)	10
2	Nhân sự	30

¹ Nếu Đạt, tiếp tục với Phần 2.

² Nếu Loại, dừng đánh giá

DỰ ÁN PHÒNG, CHỐNG BUÔN BÁN TRÁI PHÁP LUẬT CÁC LOÀI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ

2.1	Các nhân sự chủ chốt được đề xuất có đủ kinh nghiệm và năng lực triển khai các đầu việc đã đề ra trong Phạm vi Công việc không?	20
2.2	Trong thời gian 3 năm gần đây, các nhân sự đó có thực hiện công việc tương tự không?	10
3	Năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu	10
3.1	Nhà thầu có đủ số năm kinh nghiệm theo yêu cầu không?	3
3.2	Kinh nghiệm thực hiện các dự án đã triển khai trước đây có phù hợp với yêu cầu của công việc đang dự tuyển không?	5
3.3	Nhà thầu và hồ sơ dự thầu có thể hiện được sự hiểu biết về môi trường triển khai dự án không?	2
Phần 3		Tiêu chí đánh giá kinh phí (TỔNG CỘNG: 20 điểm)
Số	Tiêu chí	Điểm tối đa đạt được
1	Sự phù hợp, rõ ràng và hợp lý của kinh phí	10
2	Giá dự thầu (giá thấp nhất được điểm tối đa)	10
TỔNG CỘNG		100/100

Phụ lục E – Tài liệu tham khảo

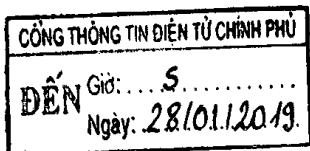
1. Nghị định 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
2. Bản “Đặc tả yêu cầu phần mềm Hệ thống cấp phép và quản lý dữ liệu điện tử CITES”

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

**NGHỊ ĐỊNH**

Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; chế độ quản lý, bảo vệ, trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường; thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES) tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; nuôi động vật rừng thông thường trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Loài dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý.

2. Loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau. Trong trường hợp loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép giữa hai loài được quy định trong các Nhóm hoặc Phụ lục khác nhau, loài lai đó được quản lý theo loài thuộc Nhóm hoặc Phụ lục mức độ bảo vệ cao hơn.

3. Giấy phép CITES, chứng chỉ CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, tái nhập khẩu, nhập nội từ biển hợp pháp mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại Nghị định này và không thuộc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES.

4. Phụ lục CITES bao gồm:

a) Phụ lục I là những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại;

b) Phụ lục II là những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng, nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát;

c) Phụ lục III là những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại.

5. Bộ phận của động vật, thực vật hoang dã nguy cấp là bất kỳ thành phần nào (như da, vỏ, rỗng) ở dạng thô hay đã qua sơ chế (như bảo quản, làm bóng...) có khả năng nhận dạng được của loài đó.

6. Dẫn xuất của các loài động vật, thực vật là toàn bộ các dạng vật chất được lấy ra từ động vật, thực vật như: Máu, dịch mật của động vật; nhựa, tinh dầu lấy ra từ thực vật; hoặc là các phần của động vật, thực vật đã được chế biến như là thuốc, nước hoa, đồng hồ, túi xách...

7. Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp bao gồm động vật, thực vật hoang dã còn sống hay đã chết, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của các loài đó.

8. Động vật rừng thông thường là các loài động vật rừng thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ ban hành hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES; Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

9. Khai thác mẫu vật loài động vật, thực vật là hoạt động lấy mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã trong môi trường tự nhiên.

10. Vì mục đích thương mại là bất kỳ hoạt động giao dịch nào đối với mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã nhằm mục đích lợi nhuận.

11. Không vì mục đích thương mại là các hoạt động phục vụ ngoại giao; nghiên cứu khoa học; trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các Cơ quan quản lý CITES.

12. Vườn động vật là nơi sưu tập, nuôi giữ các loài động vật hoang dã nhằm mục đích trưng bày, nhân giống, giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học.

13. Vườn thực vật là nơi sưu tập, chăm sóc các loài thực vật hoang dã phục vụ mục đích trưng bày, nhân giống, giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học.

14. Nhập nội từ biển là hoạt động đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

15. Tái xuất khẩu là xuất khẩu mẫu vật đã nhập khẩu trước đó.

16. Môi trường có kiểm soát là môi trường có sự quản lý của con người nhằm tạo ra những loài thuần chủng hoặc những cây lai, con lai. Môi trường có kiểm soát phải đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó.

17. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng, bao gồm: Cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES và/hoặc loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cây nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại hoặc vì mục đích thương mại.

18. Nuôi sinh trưởng là hình thức nuôi giữ con non, trứng của các loài động vật hoang dã khai thác từ tự nhiên để nuôi lớn, cho ấp nở thành các cá thể con trong môi trường có kiểm soát.

19. Nuôi sinh sản là hình thức nuôi giữ động vật hoang dã để sản sinh ra các thế hệ kế tiếp trong môi trường có kiểm soát.

20. Trồng cấy nhân tạo là hình thức trồng, cấy từ hạt, mầm, hợp tử, ghép cành hoặc các cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

21. Nguồn giống sinh sản là cá thể động vật ban đầu hợp pháp được nuôi trong cơ sở nuôi sinh sản để sản xuất ra các cá thể thế hệ kế tiếp.

22. Thế hệ F1 gồm các cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát, trong đó có ít nhất bố hoặc mẹ được khai thác từ tự nhiên.

23. Thế hệ F2 hoặc các thế hệ kế tiếp gồm các cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát bởi cặp bố, mẹ thế hệ F1 trở đi.

24. Vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có nguồn gốc động vật, thực vật hoang dã là mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp của cá nhân, hộ gia đình. Mẫu vật sống không được coi là vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình.

25. Mẫu vật đồ lưu niệm là vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có được ngoài quốc gia thường trú của chủ sở hữu mẫu vật. Động vật sống không được coi là mẫu vật đồ lưu niệm.

26. Mẫu vật săn bắt là mẫu vật có được từ các hoạt động săn bắt hợp pháp.

27. Mẫu vật tiền Công ước là mẫu vật có được trước ngày loài đó được quy định tại các Phụ lục CITES hoặc trước khi quốc gia thành viên gia nhập, trong các trường hợp sau:

- a) Mẫu vật được đưa ra khỏi nơi sinh sống tự nhiên của chúng;
- b) Mẫu vật được sinh ra trong môi trường có kiểm soát;
- c) Chủ sở hữu có quyền sở hữu hợp pháp đối với mẫu vật.

28. Quốc gia thành viên CITES là quốc gia mà ở đó CITES có hiệu lực.

Chương II

DANH MỤC, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 4. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

1. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Nghị định này, gồm:

a) Nhóm I: Các loài thực vật rừng, động vật rừng đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam.

Nhóm IA: các loài thực vật rừng.

Nhóm IB: các loài động vật rừng.

b) Nhóm II: Các loài thực vật rừng, động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam.

Nhóm IIA: Các loài thực vật rừng.

Nhóm IIB: Các loài động vật rừng.

2. Sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Định kỳ 05 năm một lần, hoặc trong trường hợp có thay đổi về các loài quy định tại khoản 1 Điều này hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục I và II CITES thay đổi liên quan tới các loài thực vật rừng, động vật rừng phân bố tự nhiên ở Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 5. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

1. Hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, chế biến, vận chuyển, buôn bán các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên.

2. Mọi hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp.

3. Khu vực sinh cảnh sống thường xuyên, tập trung của các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được nghiên cứu làm cơ sở để thành lập các khu rừng đặc dụng.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, xây dựng công trình, điều tra, thăm dò, nghiên cứu, tham quan, du lịch và các hoạt động khác trong các diện tích rừng có thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện các quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Điều tra, đánh giá hiện trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

1. Các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được điều tra, đánh giá tình trạng cùng với hoạt động điều tra rừng theo quy định của Quy chế quản lý rừng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi cả nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá trên diện tích rừng trong phạm vi của tỉnh.

3. Nhà nước khuyến khích chủ rừng thực hiện việc điều tra, đánh giá hiện trạng và diễn biến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong phạm vi diện tích được nhà nước giao, cho thuê.

Điều 7. Nghiên cứu khoa học về thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, phát triển bền vững các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đúng đề tài, dự án đã được phê duyệt và tuân thủ Quy chế quản lý rừng.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học phải báo cáo bằng văn bản với chủ rừng và cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh để giám sát quá trình thực hiện.

Điều 8. Xử lý trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người

1. Trong trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại nghiêm trọng tài sản hoặc tính mạng con người; tổ chức, cá nhân phải áp dụng các biện pháp xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật, đồng thời thông tin ngay với cơ quan Kiểm lâm hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp huyện nơi gần nhất.

2. Trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đe dọa tấn công trực tiếp đến tính mạng con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không có hiệu quả, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và chỉ đạo việc bẫy, bắt, bắn cá thể động vật đó.

3. Xử lý đối với mẫu vật các loài động vật hoang dã sau khi bẫy, bắt, bắn quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 32 Nghị định này.

Điều 9. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

3. Miễn trừ giấy phép CITES nhập khẩu trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I không thuộc Phụ lục I CITES.

Điều 10. Xử lý mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm sau tịch thu

1. Xử lý mẫu vật sống:

a) Việc xử lý tịch thu phải chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết;

b) Ngay sau xử lý mẫu vật theo quy định của pháp luật phải bàn giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổ chức chăm sóc và bảo quản mẫu vật. Đối với mẫu vật sống xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khoẻ mạnh; hoặc chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật, vườn động vật hoặc vườn thực vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu huỷ.

2. Mẫu thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này xử lý như sau:

a) Mẫu vật các loài Nhóm IA, IB thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công;

b) Mẫu vật các loài Nhóm IIA, IIB chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để trưng bày vì mục đích giáo dục bảo tồn; bán đấu giá cho tổ chức, cá nhân nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh theo quy định của pháp luật; hoặc tiêu huỷ trong trường hợp không thể thực hiện các biện pháp xử lý khác.

Điều 11. Nuôi động vật rừng thông thường

Tổ chức, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đảm bảo nguồn gốc động vật rừng nuôi hợp pháp theo quy định của pháp luật;

2. Đảm bảo an toàn cho con người; thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;

3. Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi quy định theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương III THỰC THI CITES

Mục 1 KHAI THÁC

Điều 12. Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES

1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
- b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;
- c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:

a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;

c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 13. Kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES

1. Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, nguồn gốc mẫu vật các loài động vật, thực vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục I, II CITES trên địa bàn.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, nguồn gốc mẫu vật các loài thủy sản thuộc Phụ lục I, II CITES trên địa bàn.

Mục 2 NUÔI, TRỒNG

Điều 14. Điều kiện nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại

1. Có dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt và có phương án nuôi, trồng theo Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06 và Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cơ sở nuôi, trồng phù hợp với đặc tính sinh trưởng của loài được nuôi, trồng; đảm bảo an toàn cho người và vật nuôi, trồng, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh.

3. Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi, trồng hợp pháp khác.

4. Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp cấp tỉnh.

Điều 15. Điều kiện nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES vì mục đích thương mại

1. Đối với động vật:

a) Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác;

b) Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh;

c) Loài nuôi là loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam công bố có khả năng sinh sản liên tiếp qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát; và được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản việc nuôi sinh sản, sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài có liên quan trong tự nhiên;

d) Có phương án nuôi theo Mẫu số 04, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với thực vật:

a) Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở trồng hợp pháp khác;

b) Cơ sở trồng phù hợp với đặc tính của loài;

c) Có phương án trồng theo Mẫu số 05, Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp cấp tỉnh.

Điều 16. Mã số cơ sở nuôi, trồng

1. Nội dung mã số gồm: tên, địa chỉ, thông tin liên lạc của cơ sở, thông tin về loài nuôi, trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hình thức thể hiện mã số:

a) Hai chữ cái đầu thể hiện Phụ lục và loại mẫu vật: IA là thực vật thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IB là động vật thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IIA là thực vật thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II; IIB là động vật thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II tại Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các chữ cái tiếp theo thể hiện mục đích của cơ sở nuôi, trồng: mã quốc gia VN đối với nuôi, trồng không vì mục đích thương mại; chữ viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng vì mục đích thương mại. Quy ước viết tắt tên tỉnh, thành phố được quy định theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Các chữ số tiếp theo thể hiện số thứ tự của cơ sở nuôi, trồng cây nhân tạo trên địa bàn tỉnh.

3. Trong trường hợp cơ sở nuôi, trồng đồng thời mẫu vật của nhiều loài có quy chế, bảo vệ khác nhau thì mã số của cơ sở nuôi, trồng theo loài có quy chế quản lý, bảo vệ cao nhất.

Điều 17. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES

1. Cơ quan cấp mã số

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 04, phương án trồng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ, cấp mã số nuôi, trồng

a) Đại diện hợp pháp của chủ cơ sở gửi trực tiếp; qua bưu điện hoặc qua công thông tin điện tử một cửa quốc gia 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp mã số cho cơ sở. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam chủ trì, phối hợp với Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ sở biết;

c) Đối với cơ sở nuôi, trồng vì mục đích thương mại loài thuộc Phụ lục I CITES phải đăng ký với Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc gửi Ban Thư ký CITES, nhưng thời hạn cấp không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo từ Ban Thư ký;

d) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam đăng tải mã số đã cấp lên công thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

4. Trường hợp cơ sở nuôi, trồng nhiều Nhóm loài khác nhau, trong đó có loài thuộc Phụ lục I CITES thì sẽ cấp mã số theo quy định tại Điều này.

5. Huỷ mã số trong trường hợp: Cơ sở tự đề nghị huỷ; cơ sở không đáp ứng các điều kiện nuôi, trồng; cơ sở vi phạm các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Xử lý động vật, thực vật do chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả cho nhà nước:

a) Đại diện hợp pháp của cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả động vật, thực vật cho nhà nước gửi thông báo tới:

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh đối với các loài thủy sản;

Chi cục Kiểm lâm đối với các loài động vật, thực vật khác;

b) Xử lý động vật, thực vật do chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân, cơ quan quy định tại điểm a khoản này phải hoàn thành xử lý động vật, thực vật do chủ nuôi tự nguyện trao trả theo thứ tự ưu tiên sau:

Thả, trồng lại vào môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu động vật, thực vật khỏe mạnh và có khả năng tái thả, trồng;

Chuyển giao cho các cơ sở cứu hộ động vật; vườn động vật hoặc vườn thực vật; cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để phục vụ nghiên cứu, giáo dục bảo tồn;

Tiêu hủy trong trường hợp động vật, thực vật bị bệnh hoặc không thực hiện được các biện pháp nêu trên;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành xử lý động vật, thực vật do tổ chức, cá nhân tự nguyện trao trả, Cơ quan quy định tại điểm a khoản này báo cáo Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và thông báo cho chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả về kết quả xử lý.

Điều 18. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES

1. Cơ quan cấp mã số

a) Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục II, III CITES không thuộc điểm b khoản này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ, cấp mã số nuôi, trồng

a) Đại diện hợp pháp của chủ cơ sở gửi trực tiếp; qua bưu điện hoặc qua công thông tin điện tử một cửa quốc gia 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 tới cơ quan quy định tại khoản 1 của Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cấp mã số. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho cơ sở biết.

c) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

4. Huỷ mã số trong trường hợp: Cơ sở tự đề nghị huỷ; Cơ sở không đáp ứng các điều kiện nuôi, trồng; cơ sở vi phạm các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Xử lý động vật, thực vật chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả cho Nhà nước

Động vật, thực vật do chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả cho Nhà nước được xử lý như quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 17 Nghị định này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành xử lý động vật, thực vật do chủ nuôi tự nguyện trao trả, cơ quan xử lý thông báo cho chủ cơ sở nuôi, trồng về kết quả xử lý.

Mục 3

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, NHẬP NỘI TỪ BIỂN VÀ QUÁ CẢNH

Điều 19. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Có giấy phép, chứng chỉ CITES theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

2. Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục CITES là vật dụng cá nhân, hộ gia đình được miễn trừ giấy phép, chứng chỉ CITES khi đáp ứng các điều kiện:

- a) Không vì mục đích thương mại;
- b) Mang theo người hoặc là vật dụng hộ gia đình;
- c) Số lượng không vượt quá quy định theo công bố của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Điều 20. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I CITES:

- a) Có giấy phép, chứng chỉ theo quy định của Nghị định này;
- b) Mẫu vật động vật từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi sinh sản đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định này;
- c) Mẫu vật thực vật từ cơ sở trồng cây nhân tạo đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định này.

2. Đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II, III CITES:

- a) Có giấy phép, chứng chỉ quy định của Nghị định này;
- b) Mẫu vật các loài động vật từ thế hệ F1 có nguồn gốc từ cơ sở nuôi sinh sản, mẫu vật nuôi sinh trưởng từ cơ sở nuôi sinh trưởng đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định này;
- c) Mẫu vật của các loài thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES có nguồn gốc từ cơ sở trồng nhân tạo đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định này.

Điều 21. Điều kiện quá cảnh mẫu vật sống động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Có giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu cấp.
2. Gửi bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục quá cảnh.
3. Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo an toàn cho người, động vật quá cảnh; đảm bảo các điều kiện chăm sóc, đối xử nhân đạo với động vật.

Điều 22. Giấy phép, chứng chỉ CITES

1. Giấy phép CITES quy định theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES và các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Giấy phép CITES phải được ghi đầy đủ thông tin, dán tem CITES hoặc mã vạch, ký và đóng dấu của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

2. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm quy định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho mẫu vật lưu niệm quy định tại các Phụ lục CITES. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm phải được ghi đầy đủ thông tin, có chữ ký, họ và tên của chủ cơ sở nuôi, trồng.

3. Chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước quy định theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho các mẫu vật tiền Công ước.

4. Thời hạn hiệu lực tối đa của giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu và tái xuất khẩu là 06 tháng; thời hạn hiệu lực tối đa của giấy phép nhập khẩu là 12 tháng, kể từ ngày được cấp.

5. Giấy phép, chứng chỉ CITES chỉ được cấp một bản duy nhất và luôn đi kèm lô hàng/mẫu vật CITES.

6. Cơ quan cấp giấy phép CITES, chứng chỉ mẫu vật tiền công ước là Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

7. Cơ sở chế biến, kinh doanh trực tiếp cấp chứng chỉ CITES mẫu vật lưu niệm.

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao tài liệu chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Nghị định này;

c) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại phục vụ nghiên cứu khoa học, quan hệ ngoại giao: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục I CITES; bản sao bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ ngoại giao;

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại phục vụ triển lãm không vì mục đích thương mại, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài; bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I CITES;

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật săn bắn: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật hoặc bản sao giấy phép, chứng chỉ mẫu vật săn bắn do cơ quan có thẩm quyền của nước có liên quan cấp;

e) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước; hoặc bản sao giấy phép CITES nhập khẩu đối với trường hợp tái xuất khẩu mẫu vật.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu gửi trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày làm việc;

d) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị, đồng thời đăng tải kết quả giải quyết lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Điều 24. Trình tự thủ tục cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp ấn phẩm chứng chỉ cho chủ cơ sở chế biến, kinh doanh.

2. Điều kiện cơ sở được cấp ấn phẩm chứng chỉ:

a) Mẫu vật lưu niệm từ cơ sở nuôi trồng có mã số;

b) Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thanh toán chi phí in ấn phẩm chứng chỉ cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm:

a) Đề nghị cấp chứng chỉ theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES:

a) Cơ sở chế biến, kinh doanh có nhu cầu được cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cho cơ sở yêu cầu.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ sở biết.

5. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm chỉ cấp cho các sản phẩm hoàn chỉnh tại các cửa hàng bán đồ lưu niệm. Mỗi chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cấp tối đa 04 mẫu vật cho một khách hàng.

6. Cơ sở chế biến, kinh doanh trực tiếp cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cho khách hàng.

7. Cơ sở cấp chứng chỉ phải chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh; báo cáo về tình hình sử dụng chứng chỉ trước ngày 01 tháng 12 hàng năm và nộp lại số chứng chỉ không sử dụng trước ngày 15 tháng 01 năm kế tiếp về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp;

c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của loài động vật, thực vật lần đầu tiên được nhập khẩu và không có phân bố tự nhiên ở Việt Nam: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản này, có xác nhận bằng văn bản của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về cơ sở có đủ điều kiện, năng lực nuôi giữ, chăm sóc mẫu vật;

d) Trường hợp nhập khẩu không vì mục đích thương mại phục vụ nghiên cứu khoa học, ngoại giao và tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm một trong các giấy tờ sau: Bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học; hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao; hoặc bản sao giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm không vì mục đích thương mại, biểu diễn xiếc;

đ) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước, mẫu vật săn bắn: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước hoặc bản sao giấy phép, chứng chỉ của Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp đối với mẫu vật tiền Công ước; hoặc bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, giấy chứng nhận mẫu vật săn bắn do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đối với mẫu vật săn bắn.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép nhập khẩu gửi trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết;

c) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị đồng thời đăng tải kết quả giải quyết lên công thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Điều 26. Trình tự, thủ tục cấp phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Đề nghị nhập nội từ biển mẫu vật theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam theo đề nghị của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam rằng việc nhập nội không làm ảnh hưởng tới sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên;

c) Cung cấp mã số cơ sở hoặc tài liệu chứng minh có đủ điều kiện để nuôi giữ, chăm sóc và đối xử nhân đạo đối với mẫu vật sống đối với cơ sở chưa đăng ký mã số;

d) Hồ sơ chứng minh mẫu vật nhập nội không được sử dụng vì mục đích thương mại đối với loài thuộc Phụ lục I CITES.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép nhập nội từ biển gửi trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương và các cơ quan có liên quan, thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết;

c) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị đồng thời đăng tải kết quả giải quyết lên công thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Điều 27. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước.

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ

a) Đề nghị cấp chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước gửi trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước. Trường hợp cần tham vấn các cơ quan có liên quan, thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

Điều 28. Quy định về cấp giấy phép CITES thông qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia không phải nộp hồ sơ giấy. Thành phần hồ sơ nộp trên hệ thống thực hiện theo các Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định này. Các chứng từ tải lên trên hệ thống phải được sao chụp từ chứng từ gốc.

2. Kết quả xử lý hồ sơ được trả trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ bản chính các chứng từ liên quan theo quy định về thành phần hồ sơ tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định này trong 05 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ và xuất trình với các cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

Mục 4
CHẾ BIẾN, KINH DOANH, VẬN CHUYỂN, CÁT GIỮ

Điều 29. Chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Điều kiện chế biến, kinh doanh:

a) Cơ sở chế biến, kinh doanh và hoạt động chế biến, kinh doanh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này, pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật, thú y, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định hiện hành của nhà nước;

b) Mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định tại Nghị định này;

c) Có sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; chịu sự kiểm tra của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Được chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày vì mục đích thương mại:

a) Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II CITES khai thác hợp pháp từ tự nhiên;

b) Mẫu vật các loài động vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau; các loài động vật thuộc Phụ lục II CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F1 trở về sau; mẫu vật các loài thực vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc trồng cấy nhân tạo theo quy định của Nghị định này;

c) Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II CITES sau xử lý tịch thu.

3. Sản phẩm chế biến từ động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục phải được quản lý truy xuất nguồn gốc:

a) Tổ chức, cá nhân chế biến động vật, thực vật hoang dã nguy cấp phải mở sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gồm theo dõi nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra của quá trình chế biến phù hợp với loại mẫu vật chế biến;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra nguồn gốc, hoạt động chế biến sản phẩm các loài thủy sản hoang dã nguy cấp trên cơ sở sổ theo dõi hoạt động;

c) Cơ quan Kiểm lâm sở tại kiểm tra nguồn gốc; hoạt động chế biến sản phẩm động vật, thực vật hoang dã thuộc các Phụ lục CITES không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này trên cơ sở sổ theo dõi hoạt động.

Điều 30. Vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES

1. Vận chuyển mẫu vật phải đáp ứng những điều kiện sau:

a) Có hồ sơ hợp pháp theo quy định của pháp luật về quản lý lâm sản và thủy sản;

b) Có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển mẫu vật ra địa bàn ngoài tỉnh theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ thực vật;

c) Đảm bảo an toàn cho mẫu vật sống và người có liên quan trong quá trình vận chuyển và tại cơ sở tiếp nhận mẫu vật.

2. Cất giữ mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES phải có nguồn gốc hợp pháp.

Mục 5 GIÁM ĐỊNH VÀ XỬ LÝ SAU TỊCH THU

Điều 31. Giám định mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES được giám định trong những trường hợp sau:

a) Cần xác định chính xác loài, loài phụ hoặc quần thể động vật, thực vật hoang dã để áp dụng các quy định phù hợp của pháp luật Việt Nam và CITES;

b) Phục vụ công tác điều tra, xử lý vi phạm về động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Các trường hợp khác mà Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và các cơ quan chức năng thấy cần thiết để đảm bảo việc chấp hành pháp luật;

d) Các trường hợp yêu cầu xác định mẫu vật của các quốc gia nhập khẩu.

2. Việc lấy mẫu giám định mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và CITES.

3. Chi phí giám định do tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc cơ quan trung cầu giám định chi trả.

4. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam là cơ quan giám định mẫu vật CITES.

Điều 32. Xử lý mẫu vật bị tịch thu của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Xử lý mẫu vật động vật sống, thực vật sống bị tịch thu theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Xử lý mẫu vật bị tịch thu và có kết luận của cơ quan kiểm dịch xác nhận là mang dịch bệnh truyền nhiễm thì thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

3. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nước ngoài xử lý như sau:

a) Giám đốc Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét, quyết định việc trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ đối với mẫu vật quy định tại các Phụ lục CITES xác định được nước xuất xứ. Chi phí chăm sóc, bảo quản và trả lại mẫu vật do quốc gia xuất xứ nhận lại chi trả;

Trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật bị tịch thu mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ không có phản hồi hoặc từ chối tiếp nhận lại mẫu vật thì mẫu vật sẽ bị tịch thu và xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Đối với các mẫu vật bị tịch thu trong trường hợp không có nơi cất giữ đảm bảo thì cơ quan bắt giữ lập biên bản, chuyển giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng; cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thủy sản; cơ sở có khả năng cứu hộ đối với mẫu vật sống hoặc cơ quan kiểm dịch động vật, thực vật gần nhất để xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Công ước CITES.

Mục 6

BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THỰC THI CITES

Điều 33. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cơ cấu tổ chức của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam phù hợp với quy định của CITES và pháp luật Việt Nam để tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; văn phòng chính đặt tại Hà Nội, có đại diện tại miền Trung và miền Nam.

3. Chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam:

a) Đại diện Việt Nam tham gia, đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ của quốc gia thành viên CITES tại các cuộc họp Hội nghị các nước thành viên CITES;

b) Chủ trì, phối hợp với các Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực thi CITES tại Việt Nam;

c) Tổ chức thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế; truyền thông về thực thi CITES và phòng chống buôn bán trái pháp luật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

d) Dịch và công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại các Phụ lục CITES sau khi được Hội nghị các quốc gia thành viên thông qua việc bổ sung, sửa đổi; dịch và công bố hướng dẫn của CITES về việc lấy mẫu giám định động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

đ) Đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại các Phụ lục CITES;

e) Cấp, thu hồi giấy phép, chứng chỉ quy định tại Nghị định này và xác nhận theo yêu cầu của quốc gia nhập khẩu;

g) In ấn, phát hành giấy phép, giấy chứng chỉ CITES;

h) Hướng dẫn, cấp, hủy mã số cơ sở nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; đăng ký tới Ban Thư ký CITES các cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại Phụ lục I CITES vì mục đích thương mại đủ điều kiện xuất khẩu;

i) Tổ chức kiểm tra hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên và quá cảnh mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES tại khu vực cửa khẩu;

k) Xử lý và hướng dẫn xử lý mẫu vật quy định tại các Phụ lục CITES bị tịch thu theo quy định của pháp luật Việt Nam và CITES;

l) Chủ trì phối hợp với các bên có liên quan tổ chức đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan quản lý, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan về việc thực thi CITES;

m) Đại diện Việt Nam trong các hiệp định song phương, đa phương về kiểm soát buôn bán mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES;

4. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ cho hoạt động của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Điều 34. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định các cơ quan khoa học có chuyên môn và năng lực phù hợp làm Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đồng thời thông báo cho Ban Thư ký CITES theo quy định của CITES.

2. Chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam:

Tư vấn cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan quản lý liên quan khi có yêu cầu về các vấn đề sau:

a) Thực trạng quần thể, vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp trong tự nhiên; xây dựng hạn ngạch khai thác;

b) Cấp giấy phép CITES, chứng chỉ CITES xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES;

c) Tên khoa học các loài động vật, thực vật;

d) Giám định mẫu vật động vật, thực vật hoang dã;

đ) Cứu hộ, chăm sóc mẫu vật sống;

e) Sinh cảnh và vùng phân bố phù hợp để thả động vật hoang dã bị tịch thu;

g) Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã; thẩm định các dự án về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã;

h) Công bố danh mục các loài có khả năng gây nuôi sinh sản vì mục đích thương mại.

3. Được Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam ủy quyền bằng văn bản để kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo, các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khi cần thiết.

4. Tham gia đoàn công tác của Việt Nam trong các cuộc họp, hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến việc thực thi CITES.

5. Soạn thảo tài liệu khoa học, các đề xuất liên quan đến việc thực thi CITES; chuẩn bị các báo cáo kỹ thuật theo yêu cầu của Ban Thư ký CITES; phối hợp với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và các cơ quan thực thi pháp luật lấy mẫu giám định đối với các mẫu vật khi có yêu cầu.

6. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam khi thực hiện việc tư vấn, tham mưu cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 35. Công bố hạn ngạch xuất khẩu quốc tế; xây dựng hạn ngạch khai thác

1. Công bố hạn ngạch xuất khẩu quốc tế:

a) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam công bố trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hạn ngạch xuất khẩu do Ban thư ký CITES thông báo đối với những loài có hạn ngạch xuất khẩu quốc tế;

b) Hạn ngạch xuất khẩu quốc tế được sử dụng để xác định số lượng, khối lượng mẫu vật một loài được khai thác.

2. Xây dựng hạn ngạch khai thác

Khi tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác mẫu vật một loài mà CITES quy định áp dụng hạn ngạch xuất khẩu, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về khả năng khai thác để quyết định việc xây dựng hạn ngạch khai thác.

Trường hợp Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam xác nhận rằng việc khai thác ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên thì không xây dựng hạn ngạch khai thác.

Trường hợp Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định rằng việc khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam phối hợp với Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xây dựng hạn ngạch khai thác theo hướng dẫn của CITES.

Điều 36. Thu hồi, hoàn trả giấy phép, chứng chỉ CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thu hồi giấy phép, chứng chỉ trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép, chứng chỉ được cấp không đúng quy định;
- b) Giấy phép, chứng chỉ được sử dụng sai mục đích;
- c) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép, chứng chỉ có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và quy định của CITES.

2. Hoàn trả giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực:

- a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực mà giấy phép, chứng chỉ không được sử dụng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy phép, chứng chỉ phải gửi trả giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;
- b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có quyền từ chối cấp phép các lần tiếp theo trong trường hợp các tổ chức, cá nhân không thực hiện nghĩa vụ nộp trả giấy phép, chứng chỉ hết hiệu lực trước đó.

Điều 37. Thống kê và lưu giữ mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES sau tịch thu

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Bộ Tài chính có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công do cơ quan trực thuộc lưu giữ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Hội nghị các quốc gia thành viên CITES theo quy định của CITES.

2. Nội dung thông tin cung cấp gồm: Số lượng, khối lượng mẫu vật theo từng loại cụ thể hiện đang lưu giữ, nguồn gốc của mẫu vật.

3. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổng hợp báo cáo về số lượng mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đang lưu giữ khi có yêu cầu của Ban thư ký CITES.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Trách nhiệm quản lý cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài thủy sản thuộc các Phụ lục CITES.

3. Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh thực hiện việc quản lý, theo dõi và cập nhật thông tin sau mỗi lần kiểm tra vào sổ theo dõi nuôi động vật theo Mẫu số 16, sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Hệ thống sổ theo dõi phải được lưu giữ dưới dạng bản cứng và tệp tin điện tử.

Cơ quan cấp mã số và cơ quan kiểm soát cơ sở nuôi, trồng khuyến khích cơ sở báo cáo hoạt động của cơ sở bằng tệp tin điện tử.

4. Cơ quan quản lý quy định tại khoản 1, 2 Điều này cập nhật thông tin sau mỗi lần kiểm tra, gửi kèm báo cáo (theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để cập nhật số liệu phục vụ công tác quản lý từng thời kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm và phối hợp với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan có liên quan kiểm tra cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục I, II của CITES. Việc kiểm tra được tiến hành phù hợp theo từng giai đoạn vòng đời của các loài nuôi.

5. Việc kiểm tra phải lập thành báo cáo theo các Mẫu số 19, 20, 21 và 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ quan Hải quan xác nhận số lượng mẫu vật thực tế xuất khẩu, tái xuất khẩu vào giấy phép, chứng chỉ quy định tại Điều 22 Nghị định này do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp; trả giấy phép xuất khẩu, tái

xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu để gửi kèm theo hàng hóa; ghi số hiệu và ngày, tháng, năm của giấy phép, chứng chỉ vào tờ khai Hải quan; gửi bản sao giấy phép, chứng chỉ đã xác nhận trong mỗi quý vào tuần đầu của quý tiếp theo cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Đối với mẫu vật nhập khẩu, Cơ quan Hải quan xác nhận số lượng thực nhập trên giấy phép nhập khẩu, thu và lưu giấy phép nhập khẩu; ghi số hiệu và ngày, tháng, năm của giấy phép, chứng chỉ vào tờ khai Hải quan; trả giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do nước xuất khẩu cấp cho nhà nhập khẩu; gửi bản sao giấy phép, chứng chỉ nhập khẩu đã xác nhận trong mỗi quý vào tuần đầu của quý tiếp theo cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

2. Các cơ quan: Kiểm lâm, Thủy sản, Hải quan, Công an, Bộ đội Biên phòng, Thuế, Quản lý thị trường, Thú y, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật, Bảo vệ môi trường, Bảo tồn đa dạng sinh học trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biên, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; nuôi động vật rừng thông thường;

b) Cung cấp thông tin và phối hợp với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam về việc xử lý các vụ vi phạm liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biên mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES theo nội dung yêu cầu của CITES.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 3 năm 2019.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

b) Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm;

c) Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp;

d) Chương IV Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;

đ) Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường;

e) Thông tư số 16/2007/TT-BNN ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý, sử dụng chứng chỉ xuất khẩu mẫu vật lưu niệm thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

g) Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi.

3. Đối với các loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đồng thời thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng chế độ quản lý theo quy định tại Nghị định này, trừ hoạt động khai thác tạo nguồn giống ban đầu phục vụ nghiên cứu khoa học.

4. Hoạt động xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, nhập nội từ biển, quá cảnh mẫu vật CITES thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 41. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các cơ sở nuôi, trồng không vì mục đích thương mại thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chủ cơ sở thực hiện mở sổ, ghi chép và lưu giữ sổ theo dõi đầu vật nuôi theo Mẫu số 16, sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; gửi sổ tới cơ quan có thẩm quyền để cấp mã số cơ sở nuôi, trồng.

2. Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải mở sổ theo dõi đầu vật nuôi hoặc sổ theo dõi mẫu vật thực vật trồng cây nhân tạo gửi về Cơ quan cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ; chấp thuận quá cảnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị đăng ký cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). XH 205

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



DANH MỤC
THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM
(Kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP
ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ)

NHÓM I

IA

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH THÔNG	PINOPHYTA
	LỚP THÔNG	PINOSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
1	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>
2	Bách đãi loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
3	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>
4	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>
5	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
	Họ Thông	Pinaceae
6	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>
7	Vân sam fan si pang	<i>Abies delavayi subsp. fansipanensis</i>
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
8	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	<i>Berberis</i> spp.
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
9	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
10	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
11	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	<i>Panax bipinnatifidus</i>
12	Tam thất hoang	<i>Panax stipuleanatus</i>
	LỚP HÀNH	LILIOPSIDA
	Họ lan	Orchidaceae
13	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>
14	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus acalcaratus</i>
15	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus calcareus</i>

16	Lan hải bóng	<i>Paphiopedilum vietnamense</i>
17	Lan hải vàng	<i>Paphiopedilum villosum</i>
18	Lan hải đài cuộn	<i>Paphiopedilum appletonianum</i>
19	Lan hải chai	<i>Paphiopedilum callosum</i>
20	Lan hải râu	<i>Paphiopedilum dianthum</i>
21	Lan hải hê len	<i>Paphiopedilum helenae</i>
22	Lan hải henry	<i>Paphiopedilum henryanum</i>
23	Lan hải xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>
24	Lan hải chân tím	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>
25	Lan hải lông	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i>
26	Lan hải hằng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>
27	Lan hải đỏ	<i>Paphiopedilum delenatii</i>
28	Lan hải trần châu	<i>Paphiopedilum emersonii</i>
29	Lan hải hồng	<i>Paphiopedilum micranthum</i>
30	Lan hải xuân cánh	<i>Paphiopedilum canhii</i>
31	Lan hải tía	<i>Paphiopedilum purpuratum</i>
32	Lan hải trần tuần	<i>Paphiopedilum trantuanhii</i>
33	Lan hải đốm	<i>Paphiopedilum concolor</i>
34	Lan hải tam đảo	<i>Paphiopedilum gratixianum</i>
	NGÀNH NGỌC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	LỚP NGỌC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Dầu	Dipterocarpaceae
35	Chai lá cong	<i>Shorea falcata</i>
36	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>
37	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>
38	Sao mạng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>
	NGÀNH MỘC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	LỚP MỘC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
39	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i>

I B

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES
1	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>
2	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
3	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
4	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>
5	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>
6	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>
7	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>
8	Voọc cát bà	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
9	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
10	Voọc hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
11	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
12	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
13	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
14	Vượn cao vút	<i>Nomascus nasutus</i>
15	Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>
16	Vượn má hung	<i>Nomascus gabriellae</i>
17	Vượn má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>
18	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>
19	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
20	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
21	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>
22	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>
23	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>
24	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
25	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>
26	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>
27	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>
28	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>

29	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>
30	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
31	Beo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>
32	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>
33	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>
34	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>
	BỘ CÓ VÒI	PROBOSCIDEA
35	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	PERISSODACTYLA
36	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	ARTIODACTYLA
37	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
38	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
39	Hươu vàng	<i>Axis porcinus annamiticus</i>
40	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>
41	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
42	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>
43	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>
44	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
45	Sơn dương	<i>Naemorhedus milneedwardsii</i>
	BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA
46	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>
47	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
	BỘ THỎ RỪNG	LAGOMORPHA
48	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>
	LỚP CHIM	AVES
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
49	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>
50	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>
51	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>
52	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Thaumatibis gigantea</i>
53	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>

	BỘ CỔ RẮN	SULIFORMES
54	Cổ rắn	<i>Anhinga melanogaster</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
55	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>
	BỘ HẠC	CICONIFORMES
56	Già đẫy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>
57	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
58	Hạc xám	<i>Mycteria cinerea</i>
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES
59	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>
60	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>
61	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
62	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>
	BỘ CHOÁT	CHARADRIIFORMES
63	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>
	BỘ NGŨNG	ANSERIFORMES
64	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>
	BỘ GÀ	GALLIFORMES
65	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
66	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>
67	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
68	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
69	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
70	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
71	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
72	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụ)	<i>Grus antigone</i>
	BỘ Ô TÁC	OTIDIFORMES
73	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
74	Bò câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>

	BỘ HỒNG HOÀNG	Bucerotiformes
75	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
76	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>
77	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus</i>
78	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>
	BỘ SỄ	PASSERIFORMES
79	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA
80	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>
81	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>
82	Kỳ đà vân	<i>Varamus nebulosus (Varamus bengalensis)</i>
83	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
	BỘ RÙA	TESTUDINES
84	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>
85	Rùa hộp bua-rê (Rùa hộp trán vàng miền bắc)	<i>Cuora bourreti</i>
86	Rùa hộp Việt Nam (Rùa hộp trán vàng miền nam)	<i>Cuora picturata</i>
87	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
88	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
89	Giải sin-hoe	<i>Rafetus swinhoei</i>
90	Giải	<i>Pelochelys cantorii</i>
	BỘ CÁ SÁU	CROCODILIA
91	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>
92	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>

NHÓM II

II A

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPHYTA
	LỚP DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPSIDA
	Họ Dương xỉ	Polypodiaceae
1	Cốt toái bồ	<i>Drynaria fortune</i>
2	Tắc kè đá	<i>Drynaria bonii</i>
	Họ lông cu li	Dicksoniaceae
3	Cầu tích	<i>Cibotium barometz</i>
	Họ dương xỉ thân gỗ	Cyatheaceae
4	Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi Cyathea	<i>Cyathea</i> spp.
	NGÀNH THÔNG ĐẤT	LYCOPODIOPHYTA
	LỚP THÔNG ĐẤT	LYCOPODIOPSIDA
	Họ Thông đất	Lycopodiaceae
5	Thạch tùng răng cưa	<i>Huperzia serrata</i>
	NGÀNH THÔNG	PINOPHYTA
	LỚP THÔNG	PINOPSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
6	Bách xanh núi đá	<i>Calocedrus rupestris</i>
7	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i>
8	Phơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>
	Họ Thông đỏ	Taxaceae
9	Thông đỏ lá ngắn	<i>Taxus chinensis</i>
10	Thông đỏ lá dài	<i>Taxus wallichiana</i>
	Họ Đinh tùng	Cephalotaxaceae
11	Đinh tùng (Phỉ ba mũi)	<i>Cephalotaxus mannii</i>
	Họ kim giao	Podocarpaceae
12	Thông tre lá ngắn	<i>Podocarpus pilgeri</i>
	Họ Thông	Pinaceae
13	Thông xuân nha (5 lá rù)	<i>Pinus cernua</i>
14	Thông Đà Lạt	<i>Pinus dalatensis</i>
15	Thông lá dẹt	<i>Pinus krempfii</i>

16	Thông Pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>
17	Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	<i>Pinus kwangshanensis</i>
18	Thiết sam giả lá ngắn	<i>Pseudotsuga brevifolia</i>
	NGÀNH MỘC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	LỚP MỘC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
19	Sâm lai châu	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>Fuscidiscus</i>
20	Sâm lang bian	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>Langbianensis</i>
	Họ Thị	Ebenaceae
21	Mun sọc	<i>Diospyros salletii</i>
22	Mun	<i>Diospyros mun</i>
	Họ Nam mộc hương	Aristolochiaceae
23	Các loài Tế tân thuộc chi <i>Asarum</i>	<i>Asarum</i> spp.
	Họ Núc nác	Bignoniaceae
24	Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	<i>Fernandoa</i> spp.
	Họ Vang	Caesalpiniaceae
25	Gỗ đỏ (Cà te)	<i>Azelia xylocarpa</i>
26	Gụ mật (Gỗ mật)	<i>Sindora siamensis</i>
27	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>
	Họ Hoa chuông	Campanulaceae
28	Đẳng sâm	<i>Codonopsis javanica</i>
	Họ Mãng cụt	Clusiaceae
29	Trai lý (Rươi)	<i>Garcinia fagraeoides</i>
	Họ Đậu	Fabaceae
30	Cắm lai (Cắm lai Bà Rịa)	<i>Dalbergia oliveri</i>
31	Giáng hương quả to	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>
32	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i>
33	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>
34	Trắc dây	<i>Dalbergia rimosa</i>
35	Sưa	<i>Dalbergia tonkinensis</i>
	Họ Long não	Lauraceae
36	Gù hương (Quế balansa)	<i>Cinnamomum balansae</i>
37	Re xanh phần	<i>Cinnamomum glaucescens</i>
38	Vù hương (Xá xị, Re hương)	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>
	Họ Tiết dê	Menispermaceae
39	Các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i>	<i>Stephania</i> spp.

40	Hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i>
41	Nam hoàng liên	<i>Fibraurea tinctoria</i> (<i>Fibraurea chloroleuca</i>)
42	Vàng đắng	<i>Coscinium fenestratum</i>
	LỚP TUẾ	CYCADOPSIDA
	Họ Tuế	Cycadaceae
43	Các loài tuế thuộc chi <i>Cycas</i>	<i>Cycas</i> spp.
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
44	Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi <i>Mahonia</i>	<i>Mahonia</i> spp.
45	Bát giác liên	<i>Podophyllum tonkinense</i>
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
46	Thổ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i>
	Họ Đay	Tiliaceae
47	Nghiến	<i>Excentrodendron tonkinense</i>
	Họ Ngũ vị tử	Schizandraceae
48	Các loài na rừng thuộc chi <i>Kadsura</i>	<i>Kadsura</i> spp.
	LỚP HÀNH	LILIOPSIDA
	Họ Tóc tiên	Convallariaceae
49	Hoàng tinh hoa trắng	<i>Disporopsis longifolia</i>
50	Hoàng tinh hoa đỏ	<i>Polygonatum kingianum</i>
	Họ Hành	Liliaceae
51	Bách hợp	<i>Lilium poilanei</i>
	Họ Trọng lâu	Phormiaceae
52	Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi <i>Paris</i>	<i>Paris</i> spp.
	NGÀNH NGỌC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	LỚP NGỌC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Lan	Orchidaceae
53	Các loài Lan thuộc họ <i>Orchidaceae</i> , trừ các loài quy định tại Nhóm IA	<i>Orchidaceae</i> spp.
	Họ Cau	Arecaceae
54	Song mật	<i>Calamus platyacanthus</i>
55	Song bột	<i>Calamus poilanei</i>

IIB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ Gặm nhấm	RODENTIA
1	Chuột đá	<i>Laonastes aenigmamus</i>
2	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>
3	Sóc bay trâu	<i>Petaurista petaurista</i>
	BỘ Dơi	CHIROPTERA
4	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>
5	Dơi ngựa nhỏ	<i>Pteropus lylei</i>
	BỘ THỎ	LAGORMORPHA
6	Thỏ rừng	<i>Lepus sinensis</i>
	BỘ KHỈ HẦU	PRIMATES
7	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>
8	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>
9	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>
10	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>
11	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
12	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>
13	Cầy giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>
14	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>
15	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>
16	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>
17	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>
18	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>
19	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>
20	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>
21	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>
22	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>
23	Triết chỉ lưng	<i>Mustela strigidorsa</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHẮN	ARTIODACTYLA
24	Mang pù hoạt	<i>Muntiacus puhoatensis (Muntiacus rooseveltorum)</i>
25	Nai	<i>Rusa unicolor</i>
26	Cheo cheo	<i>Tragulus javanicus</i>

	LỚP CHIM	AVES
	BỘ HẠC	CICONIIFORMES
27	Già đầy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>
28	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
29	Cò quăm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>
	BỘ CHOÁT	CHARADRIIFORMES
30	Rẽ mỏ thìa	<i>Calidris pygmeus</i>
	BỘ NGŨNG	ANSERIFORMES
31	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>
32	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>
	BỘ GÀ	GALIFORMES
33	Công	<i>Pavo muticus</i>
34	Các loài Gà so thuộc giống <i>Arborophila</i>	<i>Arborophila</i> spp. (trừ loài <i>Arborophila davidi</i> đã liệt kê ở nhóm IB)
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
35	Chân bơi	<i>Heliopais personatus</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	BUCEROTIFORMES
36	Các loài trong họ Hồng hoàng	<i>Bucerotidae</i> spp. (trừ các loài <i>Buceros bicornis</i> , <i>Aceros nipalensis</i> , <i>Rhyticeros undulatus</i> và <i>Anorrhinus austeni</i> thuộc Nhóm IB)
	BỘ VỆT	PSITTAFORMES
37	Các loài Vẹt thuộc giống <i>Psittacula</i>	<i>Psittacula</i> spp.
38	Vẹt lùn	<i>Loriculus verlanis</i>
	BỘ CÚ	STRIGIFORMES
39	Các loài trong bộ Cú <i>Strigiformes</i>	<i>Strigiformes</i> spp.
	BỘ ỨNG	ACCIPITRIFORMES
40	Các loài trong bộ Ưng	<i>Accipitriformes</i> spp. (trừ các loài <i>Aquila heliaca</i> , <i>Gyps indicus</i> , <i>Gyps bengalensis</i> và <i>Sarcogyps calvus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)
41	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
42	Các loài trong bộ Cắt	<i>Falconiformes</i> spp. (trừ loài <i>Falco peregrinus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
43	Bò câu nâu	<i>Columba punicea</i>

	BỘ SẾ	PASSERIFORMES
44	Khuour đầu đen má xám	<i>Trochalopteron yersini</i>
45	Các loài thuộc giống Garrulax	<i>Garrulax</i> spp.
46	Mì núi bà	<i>Laniellus langbianis</i>
47	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>
48	Các loài thuộc giống Pitta	<i>Pitta</i> spp.
49	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>
50	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>
51	Nhông (Yểng)	<i>Gracula religiosa</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA
52	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống Goniurosaurus	<i>Goniurosaurus</i> spp.
53	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>
54	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>
55	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>
56	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i>
57	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>
58	Trăn cộc	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i>
59	Trăn đất	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i>
60	Trăn gấm	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i>
	BỘ RÙA	TESTUDINES
61	Rùa hộp ba vạch, rùa vàng	<i>Cuora cyclornata (Cuora trifasciata)</i>
62	Rùa hộp trán vàng (Rùa hộp trán vàng miền trung)	<i>Cuora galbinifrons</i>
63	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>
64	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>
65	Rùa đất pul-kin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>
66	Rùa đất châu Á	<i>Cyclemys dentata</i>
67	Rùa đất sê-pôn	<i>Cyclemys oldhami</i>
68	Rùa đất speng-le-ri	<i>Geomyda spengleri</i>
69	Rùa rãng	<i>Heosemys annandalii</i>
70	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>

71	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>
72	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>
73	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>
74	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>
75	Rùa đầm cổ đỏ	<i>Mauremys nigricans</i>
76	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>
77	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>
78	Cua đĩnh	<i>Amyda cartilaginea</i>
79	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
	LỚP ẾCH NHÁI	AMPHIBIA
	BỘ CÓ ĐUÔI	CAUDATA
80	Cá cóc bụng hoa (Cá cóc tam đảo)	<i>Paramesotriton deloustali</i>
81	Các loài Cá cóc thuộc giống Tylototriton	<i>Tylototriton</i> spp.
	LỚP CÔN TRÙNG	INSECTA
	BỘ CÁNH VẢY	LEPIDOPTERA
82	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus aureus</i>
83	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis imperialis</i>
84	Bướm phượng cánh chim chằm liền	<i>Troides helena cerberus</i>
85	Bướm phượng cánh chim chằm rời	<i>Troides aeacus aeacus</i>
	BỘ CÁNH CỨNG	COLEOPTERA
86	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>
87	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansoni</i>



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP

ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 02	Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý hiếm; động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 03	Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 04	Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB; Động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES
Mẫu số 05	Phương án trồng các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA; Thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES
Mẫu số 06	Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES
Mẫu số 07	Phương án trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA; các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES
Mẫu số 08	Mã số cơ sở nuôi
Mẫu số 09	Giấy phép CITES
Mẫu số 10	Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm
Mẫu số 11	Chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước
Mẫu số 12	Đề nghị cấp giấy phép CITES/sample request for cites permit
Mẫu số 13	Đề nghị cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm/sample request for cites souvenir export certificate
Mẫu số 14	Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 15	Đề nghị cấp giấy phép CITES nhập nội từ biên/chứng chỉ CITES mẫu vật tiền công ước/sample request for cites certificate
Mẫu số 16	Mẫu sổ theo dõi hoạt động nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường

Mẫu số 16A	Sổ theo dõi hoạt động nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường (không áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng)
Mẫu số 16B	Sổ theo dõi nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường (áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng)
Mẫu số 16C	Sổ theo dõi sinh sản của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường (áp dụng cho các loài động vật đẻ trứng)
Mẫu số 16D	Sổ theo dõi sinh sản của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường (áp dụng cho các loài động vật đẻ con)
Mẫu số 17	Mẫu sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 17A	Sổ theo dõi cơ sở nhân giống nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 17B	Sổ theo dõi cơ sở trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 18	Báo cáo hoạt động nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường
Mẫu số 19	Báo cáo kiểm tra (dành cho cơ sở có hoạt động nghiên cứu trồng thực vật)
Mẫu số 20	Báo cáo kiểm tra (dành cho cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh trưởng động vật)
Mẫu số 21	Báo cáo kiểm tra (dành cho cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh sản loài động vật đẻ trứng)
Mẫu số 22	Báo cáo kiểm tra (dành cho cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh sản loài đẻ con)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN MẪU VẬT THỰC VẬT RỪNG
NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP
THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Tên tổ chức, cá nhân:
 - Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số Quyết định thành lập, ngày cấp, nơi cấp.
 - Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp, nơi làm việc.
2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu về tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác; mục đích khai thác; tác động của việc khai thác nêu rõ đối với quần thể của loài tại khu vực khai thác; tác động đối với các loài khác trong khu vực..., v.v.
3. Loài đề nghị khai thác:
 - Tên loài (bao gồm tên khoa học và tên thông thường):
 - + Tên khoa học:.....
 - + Tên thông thường:.....
 - Số lượng, khối lượng (bằng số và bằng chữ):..... ; trong đó:.....
 - Mô tả mẫu vật (cây, hạt, lá, hoa, cành, ngọn...), kích thước mẫu vật:.....
4. Mục đích của việc khai thác:
 - Nghiên cứu nhân giống.....
 - Nghiên cứu phân loại.....
 - Nghiên cứu bệnh học.....
 - Bổ sung/tạo nguồn giống ban đầu.....
 - Lưu giữ gen.....
 - Mục đích khác.....
5. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

 - a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu: ...:
 - b) Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000
 - c) Diện tích khu vực khai thác:.....
 - d) Tên, địa chỉ chủ rừng: (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).....
 - đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:.....
6. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác
 - a) Tổng quan tình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước (nếu có);
 - b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.
7. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
8. Cách khai thác:
 - Phương tiện, công cụ khai thác:.....
 - Phương thức khai thác:.....
9. Nguồn nhân lực:

Danh sách những người thực hiện khai thác:.....
10. Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra khi tiến hành khai thác và biện pháp khắc phục.
11. Ý kiến của chủ rừng (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị cấp thỏa thuận khai thác không phải là chủ rừng):.....

Địa điểm..., ngày ... tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN MẪU VẬT ĐỘNG VẬT RỪNG
NGUY CẤP, QUÝ HIẾM; ĐỘNG VẬT HOANG DÃ THUỘC PHỤ LỤC CITES**

1. Tên tổ chức, cá nhân:
 - Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số Quyết định thành lập, ngày cấp, nơi cấp
 - Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp, nơi làm việc.
2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu về tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác; mục đích khai thác; tác động của việc khai thác nêu rõ đối với quần thể của loài tại khu vực khai thác; tác động đối với các loài khác trong khu vực..., v.v.
3. Loài đề nghị khai thác
 - Tên loài (bao gồm tên khoa học và tên thông thường):
 - + Tên khoa học:.....
 - + Tên thông thường:.....
 - Số lượng, khối lượng (bằng số và bằng chữ):.....; trong đó:.....
 - Mô tả mẫu vật (trứng, con non, con trưởng thành...), kích thước mẫu vật:.....
4. Mục đích của việc khai thác:
 - Nghiên cứu nhân giống.....
 - Nghiên cứu phân loại.....
 - Nghiên cứu bệnh học.....
 - Bỏ sung/tạo nguồn giống ban đầu.....
 - Lưu giữ gen.....
 - Mục đích khác.....
5. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

 - a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ... , khoảnh: ... , tiểu khu: ...
 - b) Ranh giới: Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000
 - c) Diện tích khu vực khai thác:.....
 - d) Tên, địa chỉ chủ rừng: (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).....
 - đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:.....
6. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác
 - a) Tổng quan tình hình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước.....
 - b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.....
7. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
8. Cách khai thác:
 - Phương tiện, công cụ khai thác:.....
 - Phương thức khai thác (con non, con trưởng thành, trứng,...):.....
9. Nguồn nhân lực:
 - Danh sách những người thực hiện khai thác:.....
10. Ý kiến của chủ rừng (nếu tổ chức/ cá nhân đề nghị cấp thỏa thuận khai khác không phải là chủ rừng):.....

Địa điểm ... ngày ... tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG,
ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT
HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:.....

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới ; Cấp bổ sung

4. Mục đích nuôi, trồng:

Phi thương mại ; Thương mại trong nước ; Xuất khẩu thương mại

5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỒNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIỂM NHÓM IB;
ĐỒNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC I CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....
- Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Ngày thành lập cơ sở:.....
4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường):.....
5. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản:
6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định tại Nghị định, CITES:
7. Hiện trạng tổng đàn gồm: đàn bố mẹ, đàn giống hậu bị đang nuôi và đàn con (số lượng cá thể, giới tính và độ tuổi):.....

Năm	Hậu bị		Bố mẹ		Giai đoạn trứng (nếu có) và con non dưới 1 tuổi						Bán	Con ≥ 1 tuổi	Tổng đàn (con)			
	Đực	Cái	Đực	Cái	Số ổ trứng (nếu có)	Số trứng bình quân / ổ (nếu có)	Số trứng (nếu có)	Tỷ lệ trứng hỏng (%) (nếu có)	Số trứng nở (nếu có)	Con dưới 1 tuổi				Tỷ lệ chết con < 1 tuổi (%)		
Quá khứ																
Hiện tại																
Dự kiến																

8. Nếu cơ sở mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một cơ sở khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2:

9. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới, gồm:

- a) Số lượng cá thể con sinh sản hàng năm; và
- b) Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

11. Loại sản phẩm chính đối với trường hợp nuôi vì mục đích thương mại (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác):

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chíp điện tử, cắt tai, cắt vây) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu:

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, điều kiện thú y, vệ sinh môi trường, cách thức lưu trữ thông tin:

14. Mô tả thủ tục kiểm tra và giám sát được sử dụng để nhận dạng động vật nuôi hợp pháp (gồm bố mẹ, đàn hậu bị và các con) và phát hiện các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp được đưa vào cơ sở nuôi.

15. Các thông tin khác theo yêu cầu CITES đối với những loài động vật quy định tại Phụ lục I CITES:

16. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:

- Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.

- Thời điểm tái thả lại môi trường tự nhiên:

- Tần suất tái thả (nếu có):

- Các biện pháp khác:

17. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro;

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro;

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

18. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển...)/.

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

PHƯƠNG ÁN
TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IA;
THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC I CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....
Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:.....
3. Thời điểm thành lập cơ sở trồng:
4. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (tên khoa học, tên thông thường):.....
5. Số lượng loài thực vật đăng ký trồng:.....
6. Mô tả về cơ sở trồng, đặc biệt là mô tả thông tin về loài hoặc nhóm loài thực vật đã được trồng trong quá khứ.....
7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành của nguồn giống của loài đăng ký trồng:.....
8. Mô tả phương pháp trồng:.....
9. Mô tả điều kiện hạ tầng cơ sở:
10. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới:
11. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.....
12. Các thông tin khác theo yêu cầu của CITES đối với những loài thực vật quy định tại Phụ lục I CITES:.....
13. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài (chỉ áp dụng cho hoạt động trồng phi thương mại):
 - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Thời điểm/tần suất tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài:

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIB; ĐỘNG VẬT
HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....
 Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Loại đăng ký nuôi sinh sản (tên khoa học và tên thông thường):.....
4. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản:.....
5. Tài liệu chứng minh các con giống đó được đánh bắt hợp pháp theo quy định tại Nghị định, CITES:
6. Bản đánh giá nhu cầu và nguồn cung cấp mẫu vật để tăng cường nguồn giống sinh sản nhằm phát triển nguồn gen:
7. Loại sản phẩm đối với các cơ sở nuôi thương mại (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác):.....
8. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường và cách thức lưu trữ thông tin:
9. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:
 - Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.
 - Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...)
10. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:
 - Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro này;
 - Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác và các biện pháp phòng chống rủi ro này;
 - Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;
 - Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHƯƠNG ÁN
TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIA; CÁC LOÀI
THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....
 Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Loài đăng ký trồng (tên khoa học và tên thông thường):.....
4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên:
5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng:
6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới:
7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc giống hợp pháp theo của loài đăng ký trồng.
8. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài đối với trường hợp trồng không vì mục đích thương mại:
 - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...)
9. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

Địa điểm....., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG**1. Quy cách mã số:**

Hai chữ cái đầu thể hiện Phụ lục và loại mẫu vật: IA là thực vật thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IB là động vật thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IIA là thực vật thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II; IIB là động vật thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II.

Các chữ cái tiếp theo thể hiện mục đích của cơ sở nuôi, trồng: VN đối với nuôi, trồng không vì mục đích thương mại; Hai chữ viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng vì mục đích thương mại.

Ví dụ:

IA-VN-008 trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I

A: loài thực vật

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại

008: số của cơ sở trồng

IB-VN-008: trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I

B: loài động vật

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại

008: số của cơ sở nuôi

IIA-HAN-008 trong đó

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II

A: loài thực vật

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN mã của thành phố Hà Nội)

008: số của cơ sở trồng

IIB-HAN-008 trong đó

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II

B: loài động vật

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN mã của thành phố Hà Nội)

008: số của cơ sở nuôi

2. Thông tin kèm theo mã số

Các mã số được cấp kèm theo thông tin ví dụ dưới đây:

Tên cơ sở: Cơ sở nuôi cá sấu nước ngọt Suối Tiên

Địa chỉ: Xóm 3, xã Tân Phú - Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày thành lập: Ngày 01 tháng 01 năm 1989

Ngày cấp mã số: Ngày 01 tháng 01 năm 2002

Loài nuôi, trồng:

Cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis*)

Nguồn gốc mẫu vật:

Mua từ cơ sở nuôi hợp pháp B

Quy cách đánh dấu:

Tất cả các cá thể được đánh dấu bằng việc cắt vảy đuôi (khi đạt 3 tháng tuổi)

Ghi chú: Đối với cơ sở nuôi, trồng nhiều Nhóm loài thì mã số áp dụng đối với loài có quy chế quản lý, bảo vệ cao nhất, phần thông tin kèm theo mã số ghi đầy đủ thành phần loài.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	33	Kon Tum	KTM
2	Bắc Kạn	BCN	34	Lai Châu	LCU
3	Bình Dương	BDG	35	Lâm Đồng	LDG
4	Bình Định	BDH	36	Lạng Sơn	LSN
5	Bắc Giang	BGG	37	Lào Cai	LCI
6	Bạc Liêu	BLU	38	Long An	LAN
7	Bắc Ninh	BNH	39	Nam Định	NDH
8	Bình Phước	BPC	40	Nghệ An	NAN
9	Bến Tre	BTE	41	Ninh Bình	NBH
10	Bình Thuận	BTN	42	Ninh Thuận	NTN
11	Bà Rịa - Vũng tàu	BTV	43	Phú Thọ	PTO
12	Cao Bằng	CBG	44	Phú Yên	PYN
13	Cà Mau	CMU	45	Quảng Bình	QBH
14	Cần Thơ	CTO	46	Quảng Nam	QNM
15	Đà Nẵng	DAN	47	Quảng Ngãi	QNI
16	Đắk Lắk	DLC	48	Quảng Ninh	QNH
17	Đắk Nông	DNG	49	Quảng Trị	QTI
18	Điện Biên	DBN	50	TP. Hồ Chí Minh	HCM
19	Đồng Nai	DNI	51	Sơn La	SLA
20	Đồng Tháp	DTP	52	Sóc Trăng	STG
21	Gia Lai	GLI	53	Tây Ninh	TNH
22	Hà Giang	HAG	54	Thái Bình	TBH
23	Hà Nam	HNM	55	Thái Nguyên	TNN
24	Hà Nội	HAN	56	Thanh Hoá	THA
25	Hà Tĩnh	HTH	57	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HDG	58	Tiền Giang	TGG
27	Hải Phòng	HPG	59	Tuyên Quang	TQG
28	Hậu Giang	HGG	60	Trà Vinh	TVH
29	Hoà Bình	HBH	61	Vĩnh Long	VLG
30	Hưng Yên	HYN	62	Vĩnh Phúc	VPC
31	Kiên Giang	KGG	63	Yên Bái	YBI
32	Khánh Hoà	KHA			

GIẤY PHÉP CITES

CITES PERMIT No./ GIẤY PHÉP CITES SỐ:

CITES-VN



**CONVENTION ON
INTERNATIONAL TRADE IN
ENDANGERED SPECIES OF
WILD FAUNA AND FLORA**

- EXPORT/ XUẤT KHẨU
- RE-EXPORT/ TÁI XUẤT KHẨU
- IMPORT/ NHẬP KHẨU
- OTHER/ KHÁC

Original/ Bản gốc

2. Valid until/ Có giá trị đến:

<p>3. Importer (name and address)/ Nhà nhập khẩu (tên và địa chỉ):</p> <p>3a. Country of import/ Nước nhập khẩu:</p>		<p>4. Exporter/Re-exporter (name and address)/ Nhà xuất khẩu/Tái xuất khẩu (tên và địa chỉ)</p>	
<p>5. Special conditions/ Các điều kiện đặc biệt:</p> <p><small>For live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the Guidelines for transport of Live Animals or, in the case of air transport, to the IATA Live Animals Regulations/ Đối với động vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn về vận chuyển động vật sống. Nếu bằng đường hàng không phải đúng theo quy định của IATA (Hiệp hội hàng không thế giới)</small></p>		<p>6. Name, address, national seal/stamp and country of Management Authority (Tên, địa chỉ, quốc huy và nước của Cơ quan Quản lý)</p> <div style="text-align: center;"> CITES MANAGEMENT AUTHORITY OF VIETNAM MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT No. 2, Ngọc Hà str, Ba Đình dist, Hà Nội, Viet Nam </div>	
<p>5a. Purpose of the transaction "see reverse" (Mục đích giao dịch "xem mặt sau")</p>		<p>5b. Security stamp No./ Số tem đảm bảo:</p>	
<p>7/8. Scientific name (genus and species) and common name of animal or plant (Tên khoa học (chi giống và loài) và tên gọi thông thường của động, thực vật)</p>		<p>9. Description of specimens, including identifying marks or numbers "ageses, if live" (Mô tả mẫu vật, kể cả các dấu hoặc số hiệu "tuổi, giới tính nếu mẫu vật sống")</p>	
<p>10. Appendix No. & source "see reverse" (Phụ lục số và nguồn gốc "xem mặt sau")</p>		<p>11. Quantity "including unit" (Số lượng "bao gồm đơn vị tính")</p>	
<p>11a. Total exported Quota (Tổng số hạn ngạch đã xuất khẩu)</p>			
<p>7/8.</p>		<p>9.</p>	
<p>10.</p>		<p>11.</p>	
<p>11a.</p>			
<p>A</p>		<p>12a. Country of last re-export (Nước tái xuất cuối cùng)</p>	
<p>12. Country of origin * (Nước xuất xứ)</p>		<p>Permit No./ Giấy phép số</p>	
<p>Date/ Ngày</p>		<p>Certificate No. (Chứng nhận số)</p>	
<p>Date/ Ngày</p>		<p>12b. No. of the operation ** or date of acquisition *** (Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật)</p>	
<p>7/8.</p>		<p>9.</p>	
<p>10.</p>		<p>11.</p>	
<p>11a.</p>			
<p>B</p>		<p>12a. Country of last re-export (Nước tái xuất cuối cùng)</p>	
<p>12. Country of origin * (Nước xuất xứ)</p>		<p>Permit No./ Giấy phép số</p>	
<p>Date/ Ngày</p>		<p>Certificate No. (Chứng nhận số)</p>	
<p>Date/ Ngày</p>		<p>12b. No. of the operation ** or date of acquisition *** (Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật)</p>	
<p>7/8.</p>		<p>9.</p>	
<p>10.</p>		<p>11.</p>	
<p>11a.</p>			
<p>C</p>		<p>12a. Country of last re-export (Nước tái xuất cuối cùng)</p>	
<p>12. Country of origin * (Nước xuất xứ)</p>		<p>Permit No./ Giấy phép số</p>	
<p>Date/ Ngày</p>		<p>Certificate No. (Chứng nhận số)</p>	
<p>Date/ Ngày</p>		<p>12b. No. of the operation ** or date of acquisition *** (Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật)</p>	
<p>7/8.</p>		<p>9.</p>	
<p>10.</p>		<p>11.</p>	
<p>11a.</p>			
<p>D</p>		<p>12a. Country of last re-export (Nước tái xuất cuối cùng)</p>	
<p>12. Country of origin * (Nước xuất xứ)</p>		<p>Permit No./ Giấy phép số</p>	
<p>Date/ Ngày</p>		<p>Certificate No. (Chứng nhận số)</p>	
<p>Date/ Ngày</p>		<p>12b. No. of the operation ** or date of acquisition *** (Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật)</p>	

* Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export) (Quốc gia mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên, gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo (chỉ trong trường hợp tái xuất))

** Only for specimens of Appendix-I species bred on captivity or artificially propagated for commercial purposes (Áp dụng đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo vì mục đích thương mại)

*** For pre-Convention specimens (Áp dụng đối với mẫu vật tiền Công ước)

<p>13. This permit is issued by/ Giấy phép được cấp bởi:</p> <p style="text-align: center;"> _____ Place/ Nơi cấp </p> <p style="text-align: center;"> _____ Date/ Ngày cấp </p>		<p style="text-align: center;"> _____ Security stamp, signature and official seal (Tem bảo đảm, chữ ký và đóng dấu) </p>	
--	--	---	--

<p>14. Export endorsement/ Số lượng thực xuất:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">Block/ Lô</th> <th style="width: 90%;">Quantity/ Số lượng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">A</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">B</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">C</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">D</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>		Block/ Lô	Quantity/ Số lượng	A		B		C		D		<p>15. Bill of lading/ Air Way bill number</p> <p style="text-align: center;"> _____ Port of Export/ Cảng xuất </p> <p style="text-align: center;"> _____ Date/ Ngày </p> <p style="text-align: center;"> _____ Signature/ Chữ ký </p> <p style="text-align: center;"> _____ Official stamp and title (Chức danh và đóng dấu) </p>	
Block/ Lô	Quantity/ Số lượng												
A													
B													
C													
D													

The code to be used for box no 5a as follows:

(Các ký tự hiển thị trong ô số 5a)

T	Commercial/ Thương mại
Z	Zoos/ Trao đổi giữa các vườn thú
G	Botanical gardens/ Trao đổi giữa các vườn thực vật
Q	Circuses and travelling exhibitions/ Xiếc hoặc triển lãm lưu động
S	Scientific/ Khoa học
H	Hunting trophies/ Sản lấy mẫu
P	Personal/ Tài sản cá nhân
M	Bio-medical research/ Nghiên cứu y sinh
E	Educational/ Giáo dục
N	Reintroduction or introduction into the wild/ thả hoặc thả lại vào tự nhiên
B	Breeding in captivity or artificial propagation/ Gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo

The code to be used for box No: 10 as follows:

(Các ký tự hiển thị trong ô số 10)

W	Specimens taken from the wild/ Mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên
R	Specimens originating from a ranching operation/ Mẫu vật có nguồn gốc từ các cơ sở chăn nuôi
D	Appendix I animals bred in captivity for commercial purposes, or Appendix I plants artificially propagated for commercial purposes well as parts and products thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 4, of the Convention/ Mẫu vật của các loài động, thực vật thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại, kể cả các bộ phận và sản xuất của chúng, và được xuất khẩu theo quy định ở khoản 4, điều VII Công ước
A	Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 2.12 as well as parts and products thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 of the Convention (specimens of species included in Appendix I if they are not reproduced artificially for commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ Các loài thực vật được trồng cây nhân tạo theo quy định ở khoản 4 của Nghị quyết 11.11, kể cả các bộ phận và sản xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định ở khoản 5, điều VII Công ước (mẫu vật các loài Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích phi thương mại và mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II và III)
C	Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 2.12 as well as parts and products thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 of the Convention (specimens of species included in Appendix I if they are not bred in captivity for commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ Các loài động vật được gây nuôi sinh sản theo quy định của Nghị quyết 10.16, kể cả các bộ phận và sản xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định ở khoản 5, điều VII Công ước (mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản vì mục đích phi thương mại và mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II và III)
F	F1 - generation animals born in captivity, but which do not fulfil the definition of "bred in captivity" in Resolution Conf. 2.12, as well as parts and products thereof/ Các loài động vật được sinh ra trong các cơ sở gây nuôi sinh sản (F1 hoặc các thế hệ kế tiếp), nhưng chưa đáp ứng được quy định của định nghĩa "gây nuôi sinh sản" của Nghị quyết 10.16, kể cả các bộ phận và sản xuất của chúng
U	Source unknown (Must be justified)/ Nguồn gốc không rõ ràng (cần phải xác định)
I	Confiscated or seized specimens/ Mẫu vật bị bắt hoặc thu giữ

CHỨNG CHỈ CITES XUẤT KHẨU MẪU VẬT LƯU NIỆM
SOUVERNIR EXPORT CERTIFICATE

Mã số cơ sở/Operation No: _____ Số chứng chỉ/Certificate _____

No: _____

Tên và địa chỉ cửa hàng:/Name and Address of the _____
 Shop

Tên khách hàng/Name of Customer: _____

Quốc tịch/Nationality: _____

Số hộ chiếu/Passport No: _____

TT No.	Mô tả mẫu vật Description of Specimens	Tên khoa học Scientific Name:	Nguồn và Phụ lục Source & Appendice	Số lượng Quantity
1				
2				
3				
4				

**Chữ ký và họ tên của chủ cơ sở/Signature and full Name of the Operation
 Owner: _____**

Ngày/Date: _____ / _____ / 20

Lưu ý/Important note:

- Chứng chỉ này chỉ được cấp tối đa cho mỗi khách hàng 4 đơn vị cho mỗi loại mẫu vật /This certificate is only valid for up to 4 items per customer

- Nếu cần thêm thông tin về giấy phép này xin liên hệ với/For further information or clarification on this certificate, please contact:

CITES Management Authority of Vietnam

No. 02 Ngoc Ha Street, Hanoi; Tel: (84 24) 3733 5676

Fax: (84 24) 3734 6742; Email: cites_vn.kl@mard.gov.vn

CHỨNG CHỈ MẪU VẬT TIỀN CÔNG ƯỚC
PRE-CONVENTION CERTIFICATE

Cấp cho/Issuing for: _____

Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Identity card No: _____

Ngày cấp/Issuing date: _____ Nơi cấp/Issuing place: _____

Tên loài/Name of species: _____

Tên khoa học/tên thông thường/Scientific name/common name: _____

Mô tả mẫu vật/Description of specimen: _____

Số đánh dấu/Marking No.: _____

Nguồn và Phụ lục/Source & Appendice: _____

Số lượng/Quantity: _____

Ngày có mẫu vật/Date of acquisition: _____

Giấy tờ hợp pháp/Legal document: _____

Nơi cấp/Place:..... Ngày cấp/Date.....

Chữ ký, dấu của Cơ quan quản lý CITES/Signature and official seal:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES PERMIT

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/Name of requesting organization, individual:
 - Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):
 - Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:
 - Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/ID/Passport:.....Ngày cấp/date:.....Nơi cấp/place:.....
2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:
 - Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:
 - Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:.....
3. Nội dung đề nghị/Request:
4. Tên loài/(Name of species)
 - Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):
 - Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/Common name (English, Vietnamese):
 - Số lượng (bằng chữ: ...)/Quantity (in words:):.....
 - Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc ...)/unit (individual, kg, piece ...):
 - Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES:/Purpose of requesting for CITES permit:
5. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens:
6. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/Detailed description (size, status, type of products ...):.....
7. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có)/Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any):
8. Thời gian dự kiến xuất, nhập khẩu/Expected exporting, importing time:
9. Cửa khẩu xuất, nhập khẩu (nêu rõ tên cửa khẩu, nước)/Export, import border gate (specify border gate's name and country):.....
10. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:.....

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify Fullname and position of the authorized person
and stamp; Individual: specify Fullname).*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP ẢN PHẨM CHỨNG CHỈ CITES XUẤT KHẨU MẪU VẬT LƯU NIỆM/ SAMPLE REQUEST FOR CITES SOUVENIR EXPORT CERTIFICATE

Kính gửi/To¹:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:

- Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/ID/Passport:.....Ngày cấp/date:.....Nơi cấp/place:.....

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:

- Địa chỉ cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ sở chế biến, kinh doanh/ Operation address:

3. Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng/Operation code:

4. Tên loài/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/ Common name (English, Vietnamese):

5. Mô tả chi tiết mẫu vật lưu niệm đề nghị cấp chứng chỉ CITES (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm ...)/Detailed description (size, status, type of products ...):.....

6. Số lượng chứng chỉ đề nghị cấp:....(bằng chữ:...)/Quantity (in words:.....):

7. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens (nuôi, trồng; khai thác hợp pháp từ tự nhiên; mua của các tổ chức, cá nhân khác, nhập khẩu):

8. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify Fullname and position of the
authorized person and stamp; Individual: specify Fullname).*

¹ Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thủy sản; Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục Công ước CITES, trừ các loài thủy sản.

**SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MẪU VẬT THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP,
QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES**

1. Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến:
2. Loài (tên phổ thông và tên khoa học):

Nguyên liệu đầu vào					Sản phẩm đầu ra					Ghi chú
Ngày nhập	Hồ sơ nguồn gốc	Loại nguyên liệu (da, lông, ngà ...)	Đơn vị tính (cái/m ² /cm ³ ..)	Lượng nguyên liệu	Ngày sản xuất	Sản phẩm (loại sản phẩm)	Số lượng sản phẩm	Kích thước SP (cm ² /m ² /cm ³ ...)	Nguyên liệu tiêu hao	

* **Ghi chú:** Cột Tổng lượng nguyên liệu đầu vào và lượng nguyên liệu tiêu hao phải có cùng đơn vị tính toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES NHẬP NỘI TỪ BIÊN/ CHỨNG CHỈ CITES
MẪU VẬT TIỀN CÔNG ƯỚC / SAMPLE REQUEST FOR CITES CERTIFICATE**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị/Name of requesting organization, individual:

- Tổ chức: Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có)/Organization: Fullname of the organization in Vietnamese and transaction name in English (if any):.....

- Cá nhân: Họ, tên ghi trong CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/Individual: Fullname as appeared in ID/Passport:.....

- Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu/ID/Passport:....Ngày cấp/date:..... Nơi cấp/place:

2. Địa chỉ, điện thoại/Address, cellphone/telephone number:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại/Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number:

3. Tên loài đề nghị/(Name of species)

- Tên khoa học (tên La tinh)/Scientific name (Latin name):.....

- Tên thông thường (tiếng Anh, tiếng Việt)/ Common name (English, Vietnamese):.....

4. Mô tả chi tiết mẫu vật (kích cỡ, tình trạng, giới tính, độ tuổi, loại sản phẩm ...)/Detailed description (size, status, type of products ...):

5. Số lượng:.....(bằng chữ: ...)/Quantity (in words: ..):

6. Nguồn gốc mẫu vật/Origin of specimens (khai thác hợp pháp từ tự nhiên; khai thác tại vùng biên (tọa độ); mua của các tổ chức, cá nhân khác):

7. Chứng từ gửi kèm/Attached documents:.....

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify Fullname and position of the
authorized person and stamp; Individual: specify Fullname).*

**MẪU SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM,
ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG**

**SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM,
ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG¹
(Không áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng)**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.....
4. Tên khoa học của loài nuôi:
5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh sản Nuôi khác
6. Mã số cơ sở nuôi:

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Cá thể bố mẹ		Đàn giống hậu bị		Số lượng con dưới 1 tuổi	Số lượng cá thể trên 1 tuổi			Nhập cơ sở (mua, sinh sản ..vv)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú	Xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm/ Cơ quan thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Đực	Cái		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
1	2=3+4+5	3=6+8+11+14-17	4=7+9+12+15-18	5=10+13+16-19	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

Ghi chú:

1. Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
2. Cột số 11, 12 và 13 không bao gồm số cá thể ở đàn giống hậu bị, số cá thể bố mẹ.
3. Cột 21, cán bộ Kiểm lâm, cán bộ cơ quan thủy sản ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

¹ Mỗi loài có 01 sổ theo dõi riêng

**SỔ THEO DÕI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP
THUỘC PHỤ LỤC CITES, ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG²
(Áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng)**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.....
4. Tên khoa học của loài nuôi:
5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh trưởng
6. Mã số cơ sở nuôi:

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Số lượng con dưới 1 tuổi	Số lượng cá thể trên 1 tuổi			Nhập cơ sở (mua, sinh sản ..vv)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú (ví dụ số chíp ...)	Xác nhận của Cơ quan Kiểm lâm/Cơ quan thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
1	2=3+4+5	3=7+10-13	4=8+11-14	5=6+9+12-15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Ghi chú:

1. Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
2. Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

² Mỗi loài có 01 sổ theo dõi riêng

**SỔ THEO DÕI SINH SẢN CỦA ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ
NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES VÀ ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
(Áp dụng cho các loài động vật đẻ trứng)**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:
4. Tên khoa học của loài nuôi:
5. Độ tuổi của các cá thể bố mẹ:
6. Hình thức nuôi: Nuôi sinh sản Nuôi khác
7. Mã số cơ sở nuôi:

TT	Ngày (lấy trứng khỏi tổ/ ấp trứng/ con non nở, chết ...)	Số cá thể bố mẹ		Số lượng trứng	Số lượng trứng được đưa vào ấp	Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm/ thủy sản
		Đực	Cái										
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng													

Ghi chú:

1. Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
2. Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc mùa sinh sản của động vật.
3. Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

**SỔ THEO DÕI SINH SẢN CỦA ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ
NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES VÀ ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
(Áp dụng cho các loài động vật đẻ con)**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:
4. Tên khoa học của loài nuôi:
5. Độ tuổi của các cá thể bố mẹ:
6. Hình thức nuôi: Nuôi sinh sản Nuôi khác
7. Mã số cơ sở nuôi:

TT	Ngày (đẻ, chết ...)	Số cá thể bố mẹ		Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm/ thủy sản
		Đực	Cái								
1	2	3	4	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng											

Ghi chú:

1. Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
2. Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
3. Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

**MẪU SỔ THEO DÕI CƠ SỞ TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM
VÀ THỰC VẬT HOANG DÃ THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Mẫu số 17A

**SỔ THEO DÕI CƠ SỞ NHÂN GIỐNG NHÂN TẠO THỰC VẬT RỪNG
NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ THỰC VẬT HOANG DÃ THUỘC PHỤ LỤC CITES**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở trồng:
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở trồng và địa điểm trồng):
3. Tên tiếng phổ thông của loài thực vật:
4. Tên khoa học của loài thực vật:
5. Mã số cơ sở trồng:

Ngày	Tập đoàn cây giống	Số lượng cây trong bình vô trùng	Số lượng cây non	Số cây trưởng thành	Bổ sung (mua hoặc các cách khác)		Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)		Ghi chú

Ghi chú:

Tập đoàn cây giống: Ghi rõ số lượng cây giống ban đầu và nguồn gốc số cây giống đó.

Số lượng cây trong bình nghiệm: Ghi chép số lượng cây cây mô nhân giống trong bình vô trùng.

Cây non: Ghi chép số lượng cây được đưa ra nuôi trồng. Để có được con số này, ta có thể lấy tổng số cây được lấy ra từ bình vô trùng nuôi trồng thành công trong 1 tháng đầu.

Cây trưởng thành: Ghi chép số lượng cây sống được trong 6 tháng đầu và tiếp tục được nuôi lớn cho đến khi ra hoa/quả hoặc sản phẩm xuất bán.

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây cũng phải được ghi chép. Cây nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi thực vật xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

Ghi chú: Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở,

Phải ghi chép vào sổ khi:

- (1) bổ sung thêm thực vật vào vườn ươm
- (2) thực vật được trồng tại vườn ươm bị chết hoặc bán đi; và
- (3) chuyển thực vật một hạng tuổi sang hạng tuổi khác (ví dụ chuyển cây từ bình vô trùng sang cây non)

Ghi chú: Dành cho chủ cơ sở trồng, Cơ quan cấp mã số cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.

**SỔ THEO DÕI CƠ SỞ TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM
VÀ THỰC VẬT HOANG DÃ THUỘC PHỤ LỤC CITES**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở trồng:
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở trồng và địa điểm trồng):
3. Tên tiếng phổ thông của loài thực vật:
4. Tên khoa học của loài thực vật:
5. Mã số cơ sở trồng:

Ngày	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích trồng	Năm trồng	Bổ sung (mua hoặc các cách khác)	Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)	Ghi chú

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây cũng phải được ghi chép. Cây nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi thực vật xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

Ghi chú: Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở, ...)

Phải ghi chép vào sổ khi:

- (1) bổ sung thêm thực vật vào vườn ươm.
- (2) thực vật được trồng tại vườn ươm bị chết hoặc bán đi;

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Hoạt động nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường

I. HOẠT ĐỘNG NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES VÀ ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

1. Thông tin về các cơ sở nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường

TT	Họ tên và địa chỉ của chủ nuôi	Tên loài nuôi		Tổng	Đàn bố mẹ			Đàn hậu bị			Cá thể dưới 1 tuổi	Số cá thể trên 1 tuổi				Mã số cơ sở nuôi	Ngày được cấp mã số	Mục đích nuôi	Ghi chú
		Tên thông thường	Tên khoa học		Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái		Tổng	Đực	Cái	Không xác định				
1	2	3	4	5=6+9+12+13	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18	19	20
A	Quận/huyện....																		
I.	Xã/phường....																		
II.	Xã/phường....																		
B	Quận/huyện....																		
I.	Xã/phường....																		
Tổng																			

Ghi chú:

- Các cơ sở nuôi sinh sản phải điền đầy đủ thông tin, các cơ sở nuôi khác không điền thông tin tại các cột 6,7,8,9,19 và 11.
- Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thương mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cứu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (O) Khác

III. KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES

TT	Tổ chức, cá nhân khai thác		Loài động vật, thực vật khai thác		Mẫu vật khai thác			Địa điểm khai thác (chi tiết đến lô, khoảnh)	Ghi chú
	Tên	Địa chỉ	Tên phổ thông	Tên khoa học	Loại mẫu vật KT	Số lượng	ĐV tính		

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BÁO CÁO KIỂM TRA
(Dành cho Cơ sở có hoạt động nghiên cứu trồng thực vật)

Tên cơ sở:

Tỉnh : Ngày kiểm tra:

Ngày kiểm tra lần trước:

Kiểm tra lần trước Kiểm tra lần này Chênh lệch

Số lượng cây non ----- ----- -----

Số lượng cây trưởng thành ----- ----- -----

Số lượng cây đã chuyển giao ----- ----- -----

Nhận xét

.....
.....
.....
.....

Kết quả kiểm tra

Đạt yêu cầu

Không đạt yêu

.....

.....

Tên cán bộ kiểm tra

Chữ ký

BÁO CÁO KIỂM TRA

(Dành cho Cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh trưởng động vật)

Tên cơ sở :

Tỉnh Ngày kiểm tra:

Ngày kiểm tra lần trước

	Kiểm tra lần trước	Kiểm tra lần này	Chênh lệch
Số lượng trứng	-----	-----	-----
Số lượng con non	-----	-----	-----
Số lượng con một tuổi	-----	-----	-----
Số lượng đàn nuôi lớn	-----	-----	-----
Số lượng cá thể đã chuyển giao	-----	-----	-----
Số lượng cá thể mới	-----	-----	-----

Nhận xét

.....

Kết quả kiểm tra

Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

.....

.....

Tên cán bộ kiểm tra

Chữ ký

Ghi chú: Dành cho Cơ quan cấp mã số**Chú ý:** Sau mỗi lần kiểm tra, công chức kiểm tra phải gạch chéo và ký tên vào báo cáo này

BÁO CÁO KIỂM TRA

(Dành cho Cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh sản loài động vật đẻ trứng)

Tên cơ sở:.....

Tỉnh Ngày kiểm tra

Ngày kiểm tra lần trước

	Kiểm tra lần trước	Kiểm tra lần này	Chênh lệch
Số lượng con đực sinh sản	-----	-----	-----
Số lượng con cái sinh sản	-----	-----	-----
Số lượng đàn giống hậu bị	-----	-----	-----
Số lượng trứng	-----	-----	-----
Số lượng con non	-----	-----	-----
Số lượng con một tuổi	-----	-----	-----
Số lượng đàn nuôi lớn	-----	-----	-----
Số lượng cá thể đã chuyển giao	-----	-----	-----
Số lượng cá thể mới	-----	-----	-----

Nhận xét

.....

.....

.....

Kết quả kiểm tra

Đạt yêu cầu Không đạt yêu

.....

.....

Tên cán bộ kiểm tra

Chữ ký

Ghi chú: Dành cho Cơ quan cấp mã số**Chú ý:** Sau mỗi lần kiểm tra, công chức kiểm tra phải gạch chéo và ký tên vào báo cáo này

BÁO CÁO KIỂM TRA

(Dành cho Cơ sở có hoạt động nghiên cứu nuôi sinh sản loài đẻ con)

Tên cơ sở:

Tỉnh Ngày kiểm tra

Ngày kiểm tra lần trước

	Kiểm tra lần trước	Kiểm tra lần này	Chênh lệch
Số lượng con đẻ sinh sản	-----	-----	-----
Số lượng con cái sinh sản	-----	-----	-----
Số lượng đàn giống hậu bị	-----	-----	-----
Số lượng con non	-----	-----	-----
Số lượng con một tuổi	-----	-----	-----
Số lượng đàn nuôi lớn	-----	-----	-----
Số lượng cá thể đã chuyển giao	-----	-----	-----
Số lượng cá thể mới	-----	-----	-----

Nhận xét

.....

.....

Kết quả kiểm tra

Đạt yêu cầu Không đạt yêu cầu

.....

.....

Chữ ký

Chữ ký

Tên cán bộ kiểm tra

Tên chủ cơ sở

Ghi chú: Dành cho Cơ quan cấp mã số**Chú ý:** Sau mỗi lần kiểm tra, công chức kiểm tra phải gạch chéo và ký tên vào báo cáo này.

Đặc tả yêu cầu phần mềm Hệ thống cấp phép và quản lý dữ liệu điện tử CITES

Tháng 1/2020



Table of Contents

CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ CÁC KHÁI NIỆM	2
1.1 CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	2
1.2 CÁC KHÁI NIỆM	2
1. GIỚI THIỆU	3
1.1 THÔNG TIN CHUNG	3
1.2 MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ CÁC MỤC ĐÍCH CỦA HỆ THỐNG CẤP PHÉP CITES	3
1.3 TÍCH HỢP VỚI HỆ THỐNG NỀN FORMIS	4
1.4 YÊU CẦU CẤP PHÉP VÀ QUY TRÌNH CẤP PHÉP.....	4
1.4.1 Quy trình cấp phép hiện hành.....	4
1.4.2 Luồng công việc tiên tiến với trao đổi thông tin điện tử.....	5
1.5 NGƯỜI SỬ DỤNG VÀ CÁC VAI TRÒ NGƯỜI SỬ DỤNG.....	6
1.6 MÔI TRƯỜNG VẬN HÀNH	6
1.6.1 Kiến trúc đề xuất	6
1.6.2 Máy chủ.....	7
1.6.3 Môi trường người sử dụng.....	7
1.7 CHỨC NĂNG HỆ THỐNG	7
1.7.1 Các chức năng	7
1.8 CÁC RÀNG BUỘC TRONG THIẾT KẾ VÀ CÀI ĐẶT	8
1.9 TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG.....	9
1.10 CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ SỰ PHỤ THUỘC	9
2 MÔ HÌNH DỮ LIỆU	9
3 YÊU CẦU CỤ THỂ.....	10
3.1 CÁC YÊU CẦU CHỨC NĂNG	10
3.2 CÁC YÊU CẦU PHI CHỨC NĂNG	17
3.2.1 Các yêu cầu về giao diện bên ngoài	17
3.2.2 Các yêu cầu về hiệu năng	20
3.2.3 Yêu cầu về cơ sở dữ liệu logic	20
3.2.4 Các thuộc tính chất lượng phần mềm.....	21
3.2.5 Các yêu cầu khác	22
4 TÀI LIỆU THAM KHẢO	22

Các từ viết tắt và các khái niệm

1.1 Các từ viết tắt

USAID	Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ
API	Giao diện chương trình ứng dụng
CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp
EPIX	Trao đổi thông tin về giấy phép điện tử
SOA	Nền tảng kiến trúc hướng dịch vụ

1.2 Các khái niệm

Nền tảng SOA	Nền tảng kiến trúc hướng dịch vụ cung cấp các dịch vụ bảo mật, dữ liệu, nghiệp vụ và tích hợp.
Các báo cáo tĩnh	Các báo cáo ở đó các mẫu được định nghĩa trước trong giai đoạn thiết kế.
Các báo cáo động	Các báo cáo ở đó đầu ra dựa trên các tiêu chí định nghĩa bởi người dùng khi sử dụng hệ thống

1. Giới thiệu

1.1 Thông tin chung

Hệ thống một cửa là công cụ trao đổi thông tin điện tử sử dụng cho thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu. Mục đích của hệ thống một cửa là điều phối các hoạt động của các cơ quan chính phủ cấp quốc gia trong việc kiểm soát xuất nhập khẩu nhằm đơn giản hoá các thủ tục, cải thiện kiểm soát quy định và hỗ trợ thương mại. Hệ thống một cửa là một trong số các thước đo mà các chính phủ cam kết thực hiện trong thoả thuận thúc đẩy thương mại WTO.

Hệ thống một cửa cho phép nộp đơn điện tử yêu cầu giấy phép và chứng chỉ thương mại quốc tế về các loài động thực vật hoang dã được liệt kê trong các phụ lục CITES được thực hiện ở các quốc gia thành viên như Việt Nam, Thụy sỹ, Canada, Singapore và France. Năm 2013, công cụ cấp phép điện tử được phát triển bởi Ban thư ký CITES nhằm hỗ trợ các bên trong triển khai một hệ thống cấp phép điện tử. Hội nghị lần thứ 16 của các thành viên CITES ở Bangkok, Thái Lan năm 2013 đã phê chuẩn sửa đổi nghị quyết 12.3 – Cung cấp cấp phép điện tử nhằm tạo ra cơ sở pháp lý cho các bên để triển khai ở các quốc gia thành viên.

Ở Việt Nam hiện nay hệ thống cấp phép vẫn được thực hiện theo cách thông thường gây ra sự không chính xác, chi phí và kém hiệu quả về thời gian. Hải quan Việt Nam (cơ quan thi hành luật pháp chịu trách nhiệm kiểm soát xuất nhập khẩu và thông quan) không thể cập nhật hoặc kiểm chứng tự động các giấy phép được cấp bởi Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam Việt Nam, gây chậm trễ quá trình kiểm tra và có thể là một kẻ hở pháp lý tạo điều kiện cho các hành vi sai trái về thương mại liên quan đến xuất nhập khẩu động thực vật hoang dã. Đến nay, chính phủ đã ban hành nghị định số 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp cũng đưa ra các quy định về cấp phép điện tử CITES. Do đó, phát triển hệ thống cấp phép điện tử CITES là rất thiết yếu.

Nhằm thực hiện các khuyến nghị CITES và các điều khoản liên quan trong nghị định 06 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và tăng cường thực thi CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam yêu cầu dự án bảo tồn các loài USAID hỗ trợ phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống cấp phép trên nền tảng web cho hoạt động buôn bán hợp pháp các mẫu vật của động thực vật hoang dã được liệt kê trong các phụ lục CITES ở Việt Nam, và cho quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc các mẫu vật được liệt kê trong các phụ lục CITES ở Việt Nam thông qua cơ sở dữ liệu về quản lý các cơ sở trồng trọt và nhân giống. Khi hoàn thành, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam Việt Nam sẽ tiếp nhận, quản lý và vận hành hệ thống.

Dự án USS được tài trợ bởi Cơ quan phát triển quốc tế Hoa kỳ (USAID) và được thực hiện bởi Tetra Tech hợp tác với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đối tác. Dự án được phát triển với mục đích hỗ trợ Việt Nam ngăn chặn và hướng tới chấm dứt nạn buôn bán bất hợp pháp động thực vật hoang dã.

Với sự hỗ trợ của Dự án USS, nhóm tư vấn đã hỗ trợ Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam Việt Nam tiến hành các điều tra nghiên cứu nhằm hỗ trợ phát triển một hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống cấp phép dựa trên nền tảng Web cho thương mại quốc tế về các mẫu vật của động thực vật hoang dã được liệt kê trong các phụ lục CITES ở Việt Nam.

1.2 Mục tiêu tổng quát và các mục đích của Hệ thống cấp phép CITES

Mục tiêu tổng quát:

Nhằm tăng cường thực thi CITES ở Việt Nam và tăng cường năng lực Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam Việt Nam, đặc biệt trong thu thập dữ liệu và cấp phép CITES cho thương mại quốc tế đối với các mẫu vật của động thực vật hoang dã và được liệt kê trong các phụ lục CITES ở Việt Nam thông qua cơ sở dữ liệu về các cơ sở quản lý trồng trọt và nhân giống, phù hợp với các chính sách của chính phủ Việt Nam trong quản trị công và chính phủ điện tử.

Tự động hoá các quy trình nghiệp vụ và trao đổi thông tin thông qua các tài liệu điện tử là một công cụ quan trọng nhằm đơn giản hoá thủ tục thương mại và cải thiện ứng dụng các quy tắc và quy định quốc gia và quốc tế. Các cơ quan quản lý chính phủ và các doanh nghiệp đang triển khai các

giải pháp thương mại điện tử nhằm đơn giản hoá và tự động hoá việc trao đổi thông tin trong chuỗi cung ứng để làm việc cùng nhau sử dụng công nghệ thương mại điện tử và làm cho hoạt động thương mại hiệu quả và an toàn hơn.

Nhiều nước đang triển khai hệ thống một cửa nhằm tăng cường kiểm soát quy định của các cơ quan chính phủ quốc gia để cải thiện cộng tác và trao đổi thông tin và cung cấp các dịch vụ tốt hơn cho hoạt động buôn bán hợp pháp. Thành phần chính của việc hiện thực hoá hệ thống một cửa là chuyển dịch từ các tài liệu giấy sang tài liệu điện tử.

Các khái niệm về giao dịch không giấy tờ và hệ thống một cửa không giới hạn ở việc đưa công nghệ thông tin và giao dịch không giấy tờ. Công nghệ thông tin và giao dịch không giấy tờ được xem như là một công cụ nhằm cải thiện các thủ tục giao dịch và cộng tác giữa các bên liên quan. Mục đích là đạt được sự cải thiện tổng thể quy trình giao dịch, sử dụng công nghệ thông tin như là một động lực thúc đẩy thương mại cho các thương nhân hợp pháp và để tăng cường các quy định thương mại và kiểm soát thương mại.

Do đó, phạm vi của một dự án giấy phép CITES điện tử không hạn chế ở việc cấp phép CITES điện tử. Mục đích cuối cùng của triển khai cấp phép CITES điện tử là nhằm cải thiện và tự động hoá tất cả các quy trình nghiệp vụ liên quan đến cấp phép CITES, trao đổi, kiểm soát và báo cáo.

Các mục tiêu:

Các mục tiêu cụ thể đối với Hệ thống cấp phép CITES như sau:

Để hỗ trợ Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam với các nghiên cứu hỗ trợ phát triển của:

- Một cơ sở dữ liệu và hệ thống cấp phép CITES để cấp giấy phép thương mại trong các mẫu vật động thực vật hoang dã ở Việt Nam và tích hợp vào hệ thống quản trị theo dõi nguồn gốc thay thế hệ thống truyền thống;
- Một phần mềm quản trị các cơ sở nuôi trồng và nhân giống;
- Hệ thống giúp giảm thời gian cần thiết cho thu thập dữ liệu về thương mại các mẫu vật về động thực vật hoang dã; tránh việc thu thập dữ liệu thiếu chính xác, không hiệu quả thường xảy ra khi các phương pháp thông thường được sử dụng; có thể tích hợp với hệ thống hải quan và hỗ trợ trao đổi dữ liệu với các bên và Ban thư ký CITES trong tương lai; cũng như thiết lập cơ sở dữ liệu về các hoạt động thực thi pháp luật về buôn lậu động thực vật hoang dã (theo mẫu Ecomessage hoặc ETIS).

1.3 Tích hợp với Hệ thống nền FORMIS

Hệ thống cấp phép điện tử CITES sẽ được tích hợp với Hệ thống nền FORMIS để chia sẻ thông tin và các chức năng logic nghiệp vụ.

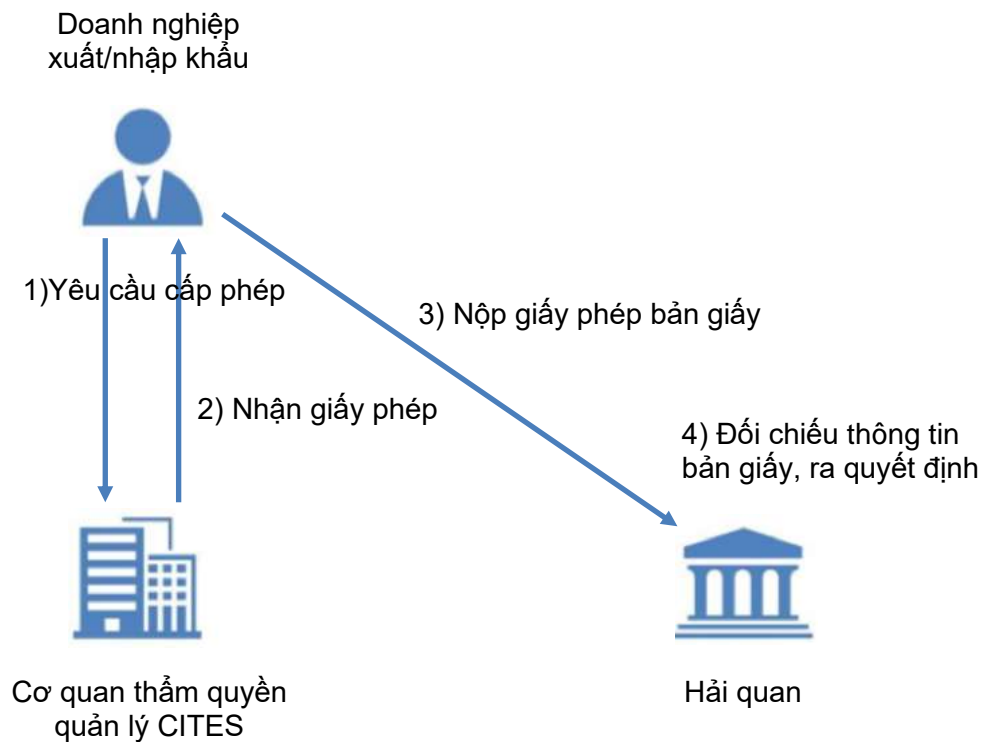
- Hệ thống cần tuân thủ phương pháp tiếp cận kiến trúc hướng dịch vụ bằng cách bộc lộ các chức năng logic nghiệp vụ dưới dạng các dịch vụ tiêu chuẩn có thể được triệu gọi thông qua Hệ thống nền FORMIS.
- Hệ thống nền FORMIS sẽ đảm bảo bảo mật và hiệu năng của các dịch vụ được chia sẻ.
- Dữ liệu được sử dụng trong Hệ thống cấp phép điện tử CITES phải được tổ chức sao cho chúng có thể được sử dụng và chia sẻ thông qua các dịch vụ chuẩn.
- Hệ thống cấp phép điện tử CITES nên sử dụng các dữ liệu từ cơ sở dữ liệu FORMIS khi có thể.

1.4 Yêu cầu cấp phép và quy trình cấp phép

1.4.1 Quy trình cấp phép hiện hành

Hình 1 mô tả luồng công việc của việc cấp phép hiện hành. Doanh nghiệp xuất/nhập khẩu yêu cầu giấy phép từ Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam (Bước 1). Cơ quan thẩm quyền quản lý

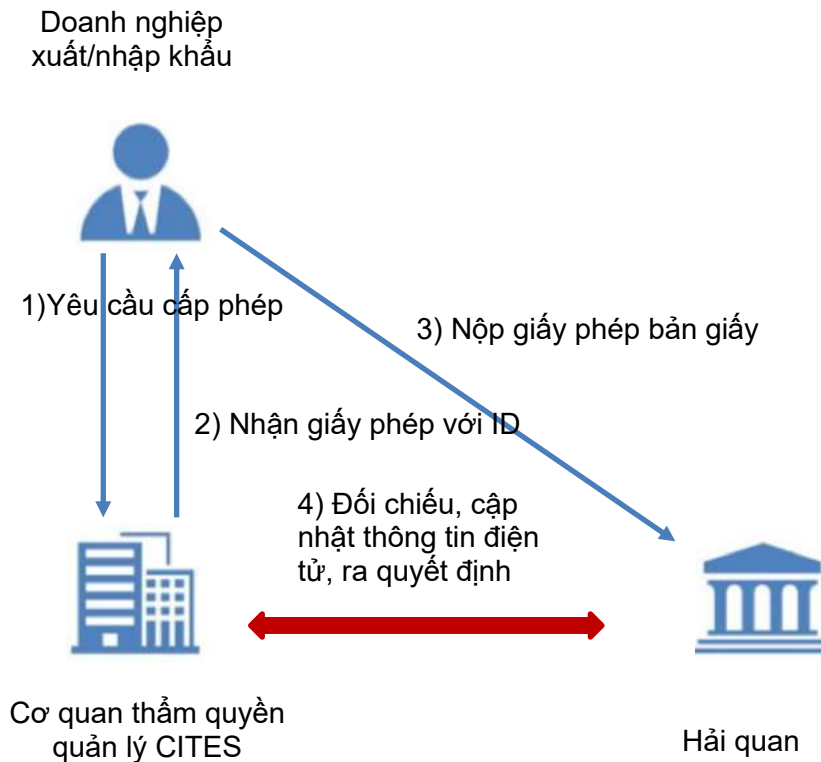
CITES Việt Nam cấp một giấy phép giấy (Bước 2). Doanh nghiệp xuất/nhập khẩu gửi giấy phép giấy tới hải quan (Bước 3). Hải quan kiểm tra thông tin giấy phép và ra quyết định (Bước 4).



Hình1: Quy trình cấp phép hiện hành.

1.4.2 Luồng công việc tiên tiến với trao đổi thông tin điện tử

Hình 2 mô tả luồng công việc của trao đổi giấy phép điện tử. Doanh nghiệp xuất/nhập khẩu yêu cầu cấp giấy phép từ Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam (Bước 1). Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tạo một bản ghi trong cơ sở dữ liệu, cấp giấy phép giấy và một định danh giấy phép điện tử (ID) (Bước 2). Doanh nghiệp xuất/nhập khẩu gửi giấy phép tới hải quan (Bước 3). Hải quan kiểm tra đối chiếu, cập nhật thông tin điện tử và ra quyết định (Bước 4).



Hình 2: Luồng công việc cấp phép điện tử.

1.5 Người sử dụng và các vai trò người sử dụng

Người sử dụng của Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam là cán bộ của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, các thương nhân.

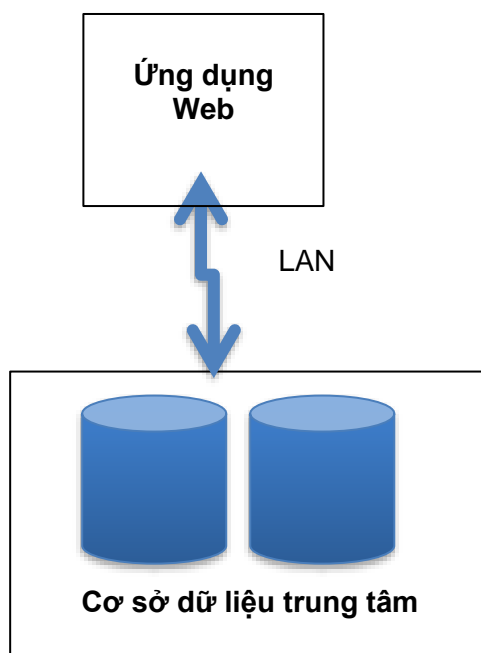
Các vai trò người sử dụng của hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam gồm:

- **Thương nhân:** Các người sử dụng với vai trò này được quyền xin cấp phép chứng chỉ CITES, xem trạng thái cấp phép của mình, nhập thay đổi, bổ sung dữ liệu/tài liệu liên quan đến đơn xin cấp phép điện tử.
- **Thụ lý hồ sơ:** Người sử dụng với vai trò này xử lý hồ sơ, dự thảo giấy phép và chuyển cho cán bộ kiểm tra hồ sơ
- **Kiểm tra hồ sơ:** Người sử dụng với vai trò này kiểm duyệt các yêu cầu cấp phép điện tử CITES, kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp và thông tin trên dự thảo giấy phép sau đó chuyển cho lãnh đạo.
- **Lãnh đạo:** Người sử dụng với vai trò này lập kế hoạch và điều phối các yêu cầu cấp phép điện tử tới cán bộ thụ lý hồ sơ, phê duyệt hoặc từ chối cấp giấy phép
- **Quản trị viên CNTT:** Người sử dụng với vai trò này chịu trách nhiệm bảo trì và cấu hình hệ thống.

1.6 Môi trường vận hành

1.6.1 Kiến trúc đề xuất

Hình 3 minh hoạt kiến trúc mức khái niệm được đề xuất cho Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam. Có các thành phần chính sau: ứng dụng web và cơ sở dữ liệu trung tâm.



Hình 3: Kiến trúc mức khái niệm của Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam.

Các chức năng chính của ứng dụng Web:

- Hỗ trợ các quy trình nghiệp vụ chính của CITES
- Nhập, xem và tìm kiếm dữ liệu
- Tạo và in ấn các báo cáo.

Chức năng chính của cơ sở dữ liệu trung tâm:

- Lưu trữ các dữ liệu CITES

1.6.2 Máy chủ

Thành phần phía máy chủ của hệ thống sẽ chạy trên các máy chủ ảo hiệu năng cao. Các hệ điều hành được hỗ trợ bao gồm: Linux Ubuntu Server và Microsoft Windows Server. Các máy chủ ứng dụng hỗ trợ bao gồm Apache Tomcat-based servers.

1.6.3 Môi trường người sử dụng

Người sử dụng sẽ truy nhập hệ thống sử dụng ứng dụng web. Ứng dụng web phải hỗ trợ các trình duyệt phổ biến như: Internet Explorer, Firefox và Google Chrome với các phiên bản được phát hành từ năm 2010.

1.7 Chức năng hệ thống

Phần này mô tả vắn tắt các yêu cầu chức năng của Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam. Các yêu cầu chức năng được miêu tả chi tiết hơn ở phần 3.

1.7.1 Các chức năng

- **Yêu cầu cấp phép và cấp phép tự động:** Hệ thống phải cho phép các thương nhân nộp hồ sơ xin cấp phép CITES
- **Hỗ trợ phân tích rủi ro khi thẩm định các hồ sơ cấp:** Hệ thống phải cung cấp chức năng hỗ trợ phân tích rủi ro các hồ sơ xin cấp phép.

- **Điều phối hoạt động thẩm định:** Hệ thống phải cho phép các cán bộ CITES điều phối hoạt động thẩm định hồ sơ xin cấp phép CITES.
- **Ghi lại các kết quả thẩm định và hồ sơ cấp phép:** Hệ thống phải ghi lại các hoạt động thẩm định hồ sơ
- **Thông tin về trạng thái của quá trình phê duyệt hồ sơ cấp phép được cung cấp cho đơn vị nộp hồ sơ xin cấp phép:** Hệ thống phải cho phép các đơn vị nộp hồ sơ xin cấp phép truy cập thông tin về trạng thái của quá trình phê duyệt hồ sơ.
- **Tăng cường sử dụng các bảng mã CITES và lĩnh vực liên quan được khuyến nghị:** Hệ thống phải tăng cường sử dụng các bảng mã chuẩn hoá về CITES và các lĩnh vực liên quan.
- **Soát xét tất cả các chứng chỉ đã được cấp:** Hệ thống phải cho phép các cán bộ có thẩm quyền soát xét lại tất cả các chứng chỉ đã được cấp.
- Cập nhập thông tin mã số cơ sở nuôi trồng do Chi cục Kiểm lâm cấp
- Cập nhập thông tin biến động của động thực vật hoang dã tại các sở sở nuôi, trồng
- Cập nhập thông tin về quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh mẫu vật động thực vật hoang dã tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh.
- **Cập nhật tự động với các thông tin và phân loại CITES mới nhất:** Hệ thống nên giao diện với hệ thống CITES quốc tế sử dụng API để tự động cập nhật thông tin mới nhất về phân loại, thuật ngữ bao gồm tên khoa học và các tên chung của các loài.
- **Trao đổi dữ liệu về giấy phép CITES:** Hệ thống nên cho phép trao đổi dữ liệu về giấy phép CITES với các hệ thống khác.
- **Cập nhật giấy phép điện tử CITES từ các hệ thống khác:** Hệ thống nên cho phép cập nhật giấy phép điện tử CITES từ các hệ thống khác.
- **Tìm kiếm và lọc dữ liệu:** Hệ thống phải cho phép người sử dụng tìm kiếm và lọc dữ liệu theo các tiêu chí khác nhau.
- **Tạo các báo cáo:** Hệ thống phải cho phép người sử dụng tạo và xem các báo cáo liên quan đến dữ liệu CITES.
- **In ấn các báo cáo:** Hệ thống phải cho phép người sử dụng in ra các báo cáo.
- **Kết xuất các báo cáo:** Hệ thống phải cho phép người sử dụng kết xuất cá báo cáo ra các tệp tin với định dạng xác định (bảng tính excel hoặc PDF).
- **Trả phí sử dụng giao dịch điện tử:** Hệ thống nên hỗ trợ giao dịch điện tử trong thanh toán phí.
- **Kiểm soát truy cập tài nguyên dựa trên vai trò:** Hệ thống phải cho phép người sử dụng truy cập dữ liệu và chức năng của hệ thống dựa trên vai trò của người sử dụng. Người sử dụng phải chỉ có thể truy cập các chức năng và dữ liệu của hệ thống mà họ được phép truy cập.
- **Chữ ký số:** Hệ thống phải hỗ trợ sử dụng chữ ký số cho các bộ chịu trách nhiệm phê duyệt hồ sơ xin cấp phép CITES.
- **Thanh toán điện tử:** Hệ thống cần hỗ trợ giao dịch điện tử trong thanh toán phí.
- **Quy trình hoá phê duyệt đơn xin cấp phép:** Hệ thống phải hỗ trợ quy trình trình hoá phê duyệt cấp phép.
- **Quản lý tài khoản người sử dụng:** Hệ thống phải hỗ trợ các chức năng cho quản lý tài khoản người sử dụng.
- **Theo dõi thông tin liên quan đến mẫu vật được nhập/xuất khẩu:** Hệ thống phải hỗ trợ theo dõi thông tin liên quan đến các mẫu vật được nhập/xuất khẩu.

1.8 Các ràng buộc trong thiết kế và cài đặt

Các ràng buộc chính trong thiết kế và cài đặt hệ thống cần phải xem xét bao gồm:

- Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam nên hỗ trợ cơ chế liên động với hệ thống khác như hệ thống một cửa quốc gia và hệ thống hải quan. Do đó, cơ chế phối hợp cần phải được điều phối.

- Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam phải được tích hợp với Hệ thống nền FORMIS.

1.9 Tài liệu hướng dẫn sử dụng

Các tài liệu sau cần được chuyển giao cùng với Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam:

- *Tài liệu cho người dùng cuối*: Cần có hướng dẫn sử dụng cho người dùng cuối đối với tất cả các chức năng của hệ thống. Tài liệu hướng dẫn phải được trình bày một cách trực quan, dễ hiểu để người sử dụng thông thường có thể hiểu và sử dụng hệ thống.
- *Tài liệu quản trị hệ thống*: Cần có tài liệu chỉ dẫn vận hành cho người quản trị hệ thống để quản lý và vận hành hệ thống. Tài liệu cần có các nội dung liên quan đến chạy, tắt hệ thống và theo dõi tình trạng hệ thống, các hướng dẫn cài đặt với mô tả các bước cần thiết để cài đặt hệ thống.
- *Tài liệu thiết kế hệ thống*: Thiết kế hệ thống cần phải được tài liệu hoá.
- *Chú giải mã nguồn*: Tất cả các mã nguồn cần phải được chú giải theo tiêu chuẩn chuyên nghiệp, đủ để bảo trì bởi các nhà phát triển khác.

1.10 Các giả định và sự phụ thuộc

Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam được phát triển và triển khai dưới các giả định và sự phụ thuộc sau:

- Đặc tả yêu cầu cho hệ thống đã được phê duyệt
- Các tài nguyên phần cứng sẵn sàng với hiệu năng phù hợp để triển khai hệ thống

Tuân thủ các tiêu chuẩn:

- Thiết kế kỹ thuật phải tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật được chỉ rõ trong nghị định 01/2011/TT-BTTTT ban hành bởi Bộ Thông tin và Truyền thông về các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho các ứng dụng CNTT sử dụng trong các cơ quan nhà nước.

2 Mô hình dữ liệu

Mô hình dữ liệu quan hệ phải được áp dụng tối thiểu chuẩn 3.

3 Yêu cầu cụ thể

Các yêu cầu hệ thống được nhóm vào các nhóm sau:

Các yêu cầu chức năng:

F-REQ Các yêu cầu chức năng

Các yêu cầu phi chức năng:

E-REQ Các yêu cầu giao diện ngoài

P-REQ Các yêu cầu về hiệu năng

Q-REQ Các yêu cầu về chất lượng phần mềm

O-REQ Các yêu cầu khác

3.1 Các yêu cầu chức năng

Mục này mô tả các yêu cầu chức năng chi tiết cho Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam.

F-REQ 1: Yêu cầu cấp phép và cấp phép tự động	
Mô tả	Hệ thống phải cho phép các thương nhân nộp hồ sơ xin cấp phép CITES
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	- Yêu cầu cấp phép điện tử là quy trình quan trọng của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES. Máy tính hoá giúp giảm thời gian giao dịch và tăng tính minh bạch, giảm thời gian trễ trong hoạt động xuất nhập khẩu.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none">- Nhập dữ liệu sử dụng giao diện web cần được cung cấp tới các đơn vị yêu cầu cấp phép- Hệ thống phải cho phép nộp các tài liệu bổ trợ như các chứng thư, giấy phép (ở dạng điện tử, ví dụ như file PDF) hoạt động cho cơ sở nhân giống hoặc chăm sóc động thực vật hoang dã. Việc nộp các tài liệu bổ trợ phải được hỗ trợ bởi hệ thống theo yêu cầu trong quá trình thẩm tra hồ sơ.- Các danh sách mã cho nhập dữ liệu có cấu trúc phải được cung cấp- Các luật xác thực hợp lệ dữ liệu nhằm đảm bảo tính đầy đủ và nhất quán cần được cài đặt- Các chức năng trợ giúp theo ngữ cảnh phải được cài đặt- Hệ thống phải cho phép người nộp đơn rút yêu cầu cấp phép- Số lượng các mẫu vật có thể là số lẻ.

F-REQ 2: Hỗ trợ phân tích rủi ro khi thẩm định các hồ sơ	
Mô tả	Hệ thống phải cung cấp chức năng hỗ trợ phân tích rủi ro các hồ sơ xin cấp phép
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích rủi ro rất cần thiết. Các cán bộ thẩm tra cần các hỗ trợ phân tích nhằm giảm thiểu thời gian thẩm tra và các rủi ro.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Một tập các tiêu chí cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu phải được định nghĩa nhằm đánh giá tín nhiệm doinh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu - Các luật phân tích rủi ro phải được máy tính hoá. Cài đặt các phương pháp quản lý rủi ro hiện đại dựa trên quá khứ tuân thủ luật pháp, quy định của doanh nghiệp, có thể dẫn đến việc xử lý ưu tiên cho các doanh nghiệp tuân thủ tốt. - Các luật cần được cập nhật tự động khi phù hợp dựa trên học tự động sử dụng trí tuệ nhân tạo từ dữ liệu lịch sử. - Mức độ rủi ro phải được định nghĩa và gán mã màu.

F-REQ 3: Điều phối hoạt động thẩm định	
Mô tả	Hệ thống phải cho phép các cán bộ CITES điều phối hoạt động thẩm định hồ sơ xin cấp phép CITES
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	<ul style="list-style-type: none"> - Việc điều phối giúp liên tục theo dõi quy trình xử lý hồ sơ, giảm thời gian giao dịch và sử dụng một cách tối ưu nguồn lực của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phải cho phép thiết lập thời hạn thẩm tra các hồ sơ - Hệ thống phải cho phép xem trạng thái thẩm tra hồ sơ - Hệ thống phải cho phép cập nhật trạng thái xử lý thẩm tra hồ sơ - Tính năng nhắc việc cần được hỗ trợ - Các mã màu cần được áp dụng cho các trạng thái khác nhau - Các thiết bị điện tử cầm tay phải được hỗ trợ (ứng dụng di động) để đảm bảo các dữ liệu liên quan sẵn sàng tới người sử dụng.

F-REQ 4: Ghi lại các kết quả thẩm định và hồ sơ cấp phép	
Mô tả	Hệ thống phải ghi lại các hoạt động thẩm định hồ sơ
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	<ul style="list-style-type: none"> - Việc ghi lại các kết quả thẩm tra và cấp phép giúp kiểm tra chéo và các hoạt động kiểm toán - Dữ liệu lịch sử giúp cải thiện hiệu quả của hoạt động phân tích rủi ro
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Các kết quả thẩm tra và cấp phép phải được lưu trong CSDL - Các bước khác nhau của quy trình cấp phép được ghi lại trong hệ thống và có thể kiểm toán được. - Các thông tin liên quan đến hoạt động thẩm tra, cụ thể là thời gian thẩm tra và các đánh giá được ghi lại ở dạng điện tử và lưu trong CSDL - Mô hình dữ liệu phải bao quát các đối tượng kết quả thẩm tra và dữ liệu liên quan.

F-REQ 5: Thông tin về trạng thái của quá trình phê duyệt hồ sơ cấp phép được cung cấp cho đơn vị nộp hồ sơ xin cấp phép	
Mô tả	Hệ thống phải cho phép các đơn vị nộp hồ sơ xin cấp phép truy cập thông tin về trạng thái của quá trình phê duyệt hồ sơ.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	- Việc biết trạng thái của quy trình phê duyệt cấp phép giúp các doanh nghiệp nộp đơn xin cấp phép cải thiện việc lập kế hoạch cho xuất/nhập khẩu.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Giao diện người sử dụng phải cho phép các doanh nghiệp truy cập trạng thái xử lý hồ sơ - Các doanh nghiệp nên nhận được thông báo về lịch trình thẩm tra hồ sơ - Các doanh nghiệp cần được thông báo khi giấy phép được cấp - Các phương thức thông báo tăng cường như email, SMS nên được hỗ trợ.

F-REQ 6: Tăng cường sử dụng các bảng mã CITES và lĩnh vực liên quan được khuyến nghị	
Mô tả	Hệ thống phải tăng cường sử dụng các bảng mã chuẩn hoá về CITES và các lĩnh vực liên quan.
Mức ưu tiên	Trung bình
Lý giải	- Sử dụng các bảng mã chuẩn hoá về CITES và các lĩnh vực liên quan đảm bảo tính nhất quán quốc tế và khả năng liên động của hệ thống.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng phải tăng cường sử dụng các bảng mã khuyến nghị về CITES cho giấy phép được chỉ rõ trong Resolution Conf.12.3 (Rev.CoP 17) [1]. - Ứng dụng nên tăng cường sử dụng các bảng mã liên quan cho thương mại, đặc biệt là khuyến nghị UNECE về vị trí (UN/LOCODE), mã quốc gia ISO [2].

F-REQ 7: Soát xét tất cả các chứng chỉ đã được cấp	
Mô tả	Hệ thống phải cho phép các cán bộ có thẩm quyền soát xét lại tất cả các chứng chỉ đã được cấp.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	- Chức năng này cần thiết cho các hoạt động kiểm soát, thống kê và kiểm toán.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin về cán bộ liên quan đến cấp phép một giấy phép nào đó phải được lưu trữ vĩnh viễn và có thể truy cập được - Lịch sử thay đổi phải được lưu trữ vĩnh cửu và có thể truy cập được

F-REQ 8: Cập nhật tự động với các thông tin và phân loại CITES mới nhất	
Mô tả	Hệ thống nên giao diện với hệ thống CITES quốc tế sử dụng API để tự động cập nhật thông tin mới nhất về phân loại, thuật ngữ bao gồm tên khoa học và các tên chung của các loài.
Mức ưu tiên	Trung bình
Lý giải	- Chức năng này đảm bảo các đặt tên phân loại tiêu chuẩn được thừa nhận bởi hội thảo các bên để chỉ rõ tên các loài được sử dụng trong các yêu cầu cấp phép
Nội hàm	- API phải được phát triển - Lưu trữ cục bộ các thuật ngữ

F-REQ 9: Trao đổi dữ liệu về giấy phép CITES	
Mô tả	Hệ thống nên cho phép trao đổi dữ liệu về giấy phép CITES với các hệ thống khác.
Mức ưu tiên	Trung bình
Lý giải	- Hệ thống có thể liên động với các hệ thống khác trong các luồng công việc liên ngành như là kiểm soát xuất/nhập khẩu. - Hệ thống nên chia sẻ dữ liệu với các quốc gia thành viên CITES.
Nội hàm	- Các giao diện chuẩn hoá phải được phát triển và sẵn sàng cho truy cập từ bên ngoài hệ thống - Các tiêu chuẩn thông tin phải được cân nhắc, xem xét trong thiết kế - Dữ liệu cho tự động kiểm tra tính hợp lệ của giấy phép phải có sẵn - Tất cả các thủ tục trao đổi dữ liệu cần được kiểm thử toàn bộ bởi các nhóm kỹ thuật chung. Cần phải có các trao đổi liên tục về tiến triển của cài đặt ở mỗi bên. Việc các bên có hiểu biết chung về cách các thông tin được trao đổi sẽ được sử dụng trong quy trình nghiệp vụ ở mỗi bên là rất quan trọng. Để đạt được điều này một điều hết sức quan trọng là các nhóm phải thường xuyên làm việc với nhau và tổ chức các chuyến thăm thực địa. - Một phần quan trọng của công việc kỹ thuật là việc hài hoà các danh sách bảng mã được sử dụng trong khai báo hải quan và giấy phép CITES. Điều này đòi hỏi chức năng đồng bộ hoá để cập nhật các bảng mã này cho các tổ chức trao đổi thông tin. Các quyết định về bảng mã nên tuân theo thực tiễn tốt nhất quốc tế được thiết lập bởi UN và WCO.

F-REQ 10: Cập nhật tự động với các thông tin và phân loại CITES mới nhất	
Mô tả	Hệ thống nên giao diện với hệ thống CITES quốc tế sử dụng API để tự động cập nhật thông tin mới nhất về phân loại, thuật ngữ bao gồm tên khoa học và các tên chung của các loài.
Mức ưu tiên	Trung bình
Lý giải	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống cần liên động với các hệ thống khác trong các luồng công việc liên ngành như là kiểm soát xuất/nhập khẩu (ví dụ: Khi thông quan hàng hoá, hải quan nên cập nhật thông tin trong mục 14 và 15 của giấy phép CITES. Giấy phép điện tử được cập nhật thông qua một thông điệp điện tử được gửi bởi hệ thống quản lý dữ liệu hải quan tới Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam. Thông điệp này sẽ cập nhật dữ liệu trong trường 14 và 15 của giấy phép CITES điện tử và đánh dấu trạng thái giấy phép đang được sử dụng. Một điều rất quan trọng là Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có thể tin cậy ở tính nhất quán và chất lượng của dữ liệu hải quan cập nhật do thông tin này rất quan trọng cho các báo cáo và ra quyết định liên quan CITES).
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Các giao diện chuẩn hoá phải được phát triển và sẵn sàng cho truy cập từ bên ngoài hệ thống - Các bảng mã được sử dụng trong giấy phép CITES và các hệ thống khác như là khai báo hải quan phải được hài hoà hoá. - Cơ chế đồng bộ hoá tự động các bảng mã cho các bên phải được cài đặt - Các quyết định về bảng mã nên tuân theo thực tiễn tốt nhất quốc tế được thiết lập bởi UN và WCO.

F-REQ 11: Tìm kiếm và lọc dữ liệu	
Mô tả	Hệ thống phải cho phép người sử dụng tìm kiếm và lọc dữ liệu theo các tiêu chí khác nhau.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	<ul style="list-style-type: none"> - Tính năng tìm kiếm cho phép người sử dụng nhanh chóng tìm thấy các thông tin mong muốn - Tính năng lọc thông tin cho phép người sử dụng giới hạn phạm vi tìm kiếm thông tin mong muốn.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Các tiêu chí tìm kiếm và lọc thông tin phải có thể cấu hình được như là tìm kiếm đa tiêu chí - Hệ thống phải hỗ trợ sắp xếp các đối tượng trong một danh sách theo các tiêu chí khác nhau - Giao diện tìm kiếm phải được tích hợp trong giao diện người sử dụng - Các chức năng tìm kiếm và lọc phải dễ sử dụng đối với người dùng.

F-REQ 12: Tạo các báo cáo	
Mô tả	Hệ thống phải cho phép người sử dụng tạo và xem các báo cáo liên quan đến dữ liệu CITES.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo CITES được đệ trình thường niên tới Ban thư ký CITES[3]. - Các báo cáo thống kê cần cho các hoạt động quản lý CITES ở Việt Nam.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển một tập các truy vấn là nhiệm vụ làm một lần và có thể được thực hiện với chi phí phát triển phần mềm hợp lý - Các báo cáo mới có thể được thêm vào mà không cần chi phí lập trình và không phải triển khai lại hệ thống khi hệ thống đang hoạt động - Chức năng xem trước các báo cáo cần được phát triển.

F-REQ 13: In ấn các báo cáo	
Mô tả	Hệ thống phải cho phép người sử dụng in ra các báo cáo.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	<ul style="list-style-type: none"> - Người sử dụng cần in ra các báo cáo thống kê liên quan đến các hoạt động CITES. Các báo cáo phải được ký bởi các cán bộ có trách nhiệm.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phải cho phép người sử dụng tạo các báo cáo trước khi in - Hệ thống phải cho phép người sử dụng xem trước các báo cáo trước khi in - Hệ thống phải in đúng các báo cáo theo các phôi giấy định dạng sẵn.

F-REQ 14: Kết xuất các báo cáo	
Mô tả	Hệ thống phải cho phép người sử dụng kết xuất cá báo cáo ra các tệp tin với định dạng xác định (bảng tính excel hoặc PDF).
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	<ul style="list-style-type: none"> - Người sử dụng cần kết xuất các báo cáo thống kê và các báo cáo khác ra các định dạng tệp tin khác nhau để gửi các báo cáo dạng điện tử cho các bên liên quan.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phải cho phép người sử dụng lựa chọn các định dạng tệp tin khác nhau. Tối thiểu các định dạng sau cần được hỗ trợ: pdf, csv, xls và xlsx - Hệ thống phải cho phép người sử dụng tạo, xem trước các báo cáo trước khi kết xuất.

F-REQ 15: Trả phí sử dụng giao dịch điện tử	
Mô tả	Hệ thống nên hỗ trợ giao dịch điện tử trong thanh toán phí.
Ưu tiên	Trung bình
Lý giải	- Tăng nguồn thu, tính minh bạch.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Cộng tác với bên thứ ba cung cấp dịch vụ thanh toán - Tích hợp về mặt kỹ thuật với hệ thống thanh toán phải đảm bảo linh hoạt và tính mở cho hệ thống thanh toán mới - Các mức phí khác nhau phải được xem xét tùy thuộc vào thời gian xử lý yêu cầu bởi doanh nghiệp xin cấp phép.

F-REQ 16: Chữ ký số	
Mô tả	Hệ thống phải hỗ trợ sử dụng chữ ký số cho các bộ (phần?) chịu trách nhiệm phê duyệt hồ sơ xin cấp phép CITES.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	- Sử dụng chữ ký số cải thiện tính minh bạch và giảm thủ tục giấy tờ
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ người sử dụng với các vai trò nhất định được hỗ trợ chức năng sử dụng chữ ký số - Hệ thống cần hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ chữ ký số khác nhau.

F-REQ 17: Quy trình hoá phê duyệt đơn xin cấp phép	
Mô tả	Hệ thống phải hỗ trợ quy trình hoá phê duyệt cấp phép.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	- Việc thẩm tra và phê duyệt hồ sơ xin cấp phép là quy trình nghiệp vụ quan trọng thực hiện bởi Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.
Nội hàm	<ul style="list-style-type: none"> - Các quy trình có thể thay đổi động mà không cần lập trình lại hệ thống - Khi một doanh nghiệp không cung cấp các tài liệu minh chứng theo yêu cầu để hoàn thành hồ sơ trước khi thời hạn kết thúc, cơ quan thẩm quyền có thể từ chối hồ sơ cấp phép và hồ sơ cấp phép phải được xoá khỏi danh sách xử lý - Số định danh gán cho bản thảo giấy phép phải được rút lại nếu người thẩm tra hồ sơ không đồng ý với bản thảo

F-REQ 18: Theo dõi thông tin liên quan đến mẫu vật được nhập/xuất khẩu

Mô tả	Hệ thống phải hỗ trợ theo dõi thông tin liên quan đến các mẫu vật được nhập/xuất khẩu.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	- Thông tin liên quan đến các mẫu vật xuất/nhập khẩu cần thiết cho thống kê, báo cáo và thống kê.
Nội hàm	- Hệ thống phải hỗ trợ truy xuất nguồn gốc mẫu vật xuất/nhập khẩu

F-REQ 19: Quản lý tài khoản người sử dụng	
Mô tả	Hệ thống phải hỗ trợ các chức năng cho quản lý tài khoản người sử dụng.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	- Người sử dụng cần tài khoản để truy cập hệ thống. - Tính năng này cần thiết cho kiểm soát truy cập theo vai trò.
Nội hàm	- Hệ thống phải cho phép quản trị viên CNTT tạo/xoá/thay đổi tài khoản người sử dụng - Hệ thống phải hỗ trợ các chức năng khôi phục mật khẩu khi người sử dụng làm mất mật khẩu - Hệ thống phải cho phép người sử dụng thay đổi thông tin của họ

F-REQ 20: Kiểm soát truy cập tài nguyên dựa trên vai trò	
Mô tả	Hệ thống phải cho phép người sử dụng truy cập dữ liệu và chức năng của hệ thống dựa trên vai trò của người sử dụng. Người sử dụng phải chỉ có thể truy cập các chức năng và dữ liệu của hệ thống mà họ được phép truy cập.
Mức ưu tiên	Cao
Lý giải	- Vì lý do bảo mật, mỗi vai trò người dùng có quyền truy cập một tập xác định các chức năng hệ thống. - Mỗi người sử dụng có quyền truy cập các dữ liệu và chức năng được cấp quyền
Nội hàm	- Người sử dụng có thể đăng nhập hệ thống và phải đăng nhập trước khi truy cập bất kỳ dữ liệu hoặc chức năng không thể truy cập công khai. - Hệ thống phải hỗ trợ việc định nghĩa các vai trò và việc cấp quyền cho vai trò. - Hệ thống phải ẩn các chức năng người sử dụng không được cấp quyền truy cập - Hệ thống phải khoá các điều khiển cho các chức năng người sử dụng không được cấp quyền truy cập. - Các tiêu chí lựa chọn phải bỏ qua các giá trị không được truy cập.

3.2 Các yêu cầu phi chức năng

3.2.1 Các yêu cầu về giao diện bên ngoài

3.2.1.1 Giao diện người dùng

Hướng dẫn thiết kế giao diện đồ họa người dùng

Phần này miêu tả chi tiết về nguyên tắc cần phải lưu ý khi thiết kế biểu tượng.

E-REQ 1:Tất cả các biểu tượng phải được chọn lọc theo nguyên tắc gợi mở tác động và gợi nhớ

E-REQ 2:Tất cả các biểu tượng đều phải được cấu hình để hiển thị tối thiểu các thông tin dưới dạng văn bản cùng với biểu tượng.

E-REQ 3:Các biểu tượng đều được tạo lập để sao cho có thể minh họa dưới dạng văn bản có liên kết với biểu tượng ở góc trên bên trái, phải.

E-REQ 4: Tất cả các biểu tượng màu xám sẽ biểu diễn chức năng bị vô hiệu hóa

Các biểu nhập:

Những yêu cầu sau đây cần phải tuân thủ đối với tất cả các giao diện màn hình sử dụng các mẫu biểu được định nghĩa nhằm hỗ trợ người sử dụng khi nhập dữ liệu vào hệ thống:

E-REQ 5: Khuôn mẫu sẽ mở với vị trí con trỏ nằm tại vị trí góc trên cùng bên trái của trường nhập dữ liệu.

E-REQ 6: Phím TAB trên màn hình sẽ di chuyển con trỏ trong dạng chữ Z từ trái sang phải, từ trên xuống dưới trong toàn bộ phạm vi của biểu.

E-REQ 7: Tất cả các khuôn mẫu màn hình cần phải có nút xóa các dữ liệu nhập của người sử dụng trong phạm vi biểu nhập. Nút này sẽ có mã hiệu là “XÓA”/”DELETE”

E-REQ 8:Tất cả khuôn mẫu màn hình phải có nút để lưu dữ liệu. Nút này ký hiệu là “LƯU”/”SAVE”.

E-REQ 9:Tất cả khuôn mẫu màn hình phải có nút để thoát khỏi quá trình nhập dữ liệu. Nút này ký hiệu là “THOÁT”/”EXIT”.

Cần tuân thủ Hướng dẫn giao diện người sử dụng bằng đồ họa sau đây khi xây dựng hệ thống:

Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu

E-REQ 10: Nếu thao tác nhập của một người sử dụng nhập một trong các mục đã xác định thì hệ thống sẽ phải đưa ra một danh mục để cho người sử dụng lựa chọn. Thí dụ: danh sách các tỉnh, huyện, v.v. Mẫu cửa sổ trên màn hình có đủ kích thước để mô tả ít nhất 5 lựa chọn từ danh mục liệt kê

E-REQ 11:Giá trị của các dữ liệu nhập phải được kiểm tra tính hợp lệ về kiểu dữ liệu và khoảng giá trị của dữ liệu.

Phông chữ:

E-REQ 12: Tối đa là 3 phông chữ sẽ được sử dụng trên giao diện sử dụng. Phông chữ sẽ được xác

định khi thiết kế giao diện.

E-REQ 13: Được sử dụng tối đa 4 cỡ phông trong giao diện sử dụng

Các hộp kết hợp

E-REQ 14: Hộp kết hợp hiển thị ít nhất 4 mục dữ liệu và nhiều nhất 9 mục dữ liệu khi được mở rộng.

Phím nóng:

E-REQ 15: Các phím nóng cần được thiết kế phục vụ các nhiệm vụ chính.

Các yêu cầu khác:

E-REQ 16: Diện mạo của một biểu tượng đại diện cho một trạng thái hoặc chế độ làm việc của hệ thống máy tính sẽ được phân biệt rõ ràng với một trạng thái, chế độ khác.

E-REQ 17: Một biểu tượng sẽ được duy trì ở trạng thái được nhận biết và hiểu được trong mọi thay đổi, như thay đổi về trạng thái, kiểu loại trong môi trường mà nó đã được thiết kế.

E-REQ 18: Tất cả các biểu tượng phải phù hợp với điều khoản 4 và 5 trong ISO 9241-3:1992.

E-REQ 19: Bất cứ khi nào con trỏ di chuyển đến một vị trí nào đó mà lại chồng đè lên biểu tượng khác nhưng không kích hoạt bất cứ vùng nhạy cảm nào thì con trỏ bị di chuyển phải nằm trên biểu tượng đó.

E-REQ 20: Tương tác với biểu tượng đảm bảo không được phá hỏng bất cứ dữ liệu nào của người sử dụng nếu không được phép của họ.

E-REQ 21: Màu sắc không được là một yếu tố thông tin duy nhất nhằm phân biệt giữa các biểu tượng trừ khi các yếu tố chức năng được đặc trưng bằng chính màu của nó.

E-REQ 22: Khi biểu tượng đồ họa được sử dụng như một phần của các biểu tượng khác, ý nghĩa của thành phần đó phải nhất quán trong toàn bộ quá trình sử dụng của thành phần đó.

E-REQ 23: Diện mạo thị giác của các biểu tượng phải nhất quán với bộ biểu tượng như đã khai báo. Điều này nghĩa là trong phạm vi một bộ, biểu tượng sẽ được dùng một kiểu đồ họa để minh họa, thí dụ: mức độ giống thực tế.

E-REQ 24: Nếu biểu tượng được trình bày với nhiều cỡ khác nhau trên nhiều kiểu minh họa trực quan khác nhau, thì phải xem xét khi thiết kế biểu tượng sao cho vẫn giữ được dễ hiểu và tách biệt cùng các thành phần chính.

E-REQ 25: Nếu biểu tượng được sử dụng trong nhiều thiết bị khác nhau, điều này làm cho biểu tượng phải có nhiều tỷ lệ khác nhau, giải pháp thiết kế biểu tượng cần xem xét chuyện này sao cho hình dạng của biểu tượng vẫn tương tự như ý tưởng về đồ họa như khi thiết kế ban đầu.

E-REQ 26: Tất cả cá biểu tượng cần phải thật dễ hiểu. Khi tính dễ hiểu lần đầu không phải là yêu

cầu về tính dễ dùng thì biểu tượng cần phải dễ hiểu và dễ phân biệt.

E-REQ 27: Vị trí của bất kỳ nhãn có thay đổi bởi người sử dụng phải đồng nhất trong mọi môi trường vận hành hay trong tất cả các môi trường đã thiết kế để sử dụng chung

E-REQ 28: Tính động của các biểu tượng phải không làm giảm đi tính dễ hiểu và nhận biết của biểu tượng. Tỷ lệ nhấp nháy phải theo tiêu chuẩn quy định tại điều 5 của ISO 9241-3:1992.

3.2.1.2 Các giao diện phần mềm

Phần này mô tả môi trường CNTT sẵn có và các giao diện được hỗ trợ ở đó Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam sẽ vận hành. Hệ thống sẽ chạy trên các hệ điều hành sẵn có và các hệ quản trị cơ sở dữ liệu được hỗ trợ. Hệ thống nền FORMIS hỗ trợ tích hợp thông qua trực dịch vụ đích hợp.

- Hệ điều hành hỗ trợ: Microsoft Windows Server 2008, Ubuntu Server 12.x
- Các hệ quản trị CSDL hỗ trợ: PostgreSQL 9.3 và mới hơn, MySQL 5.0 và mới hơn
- Trực dịch vụ tích hợp hỗ trợ các giao thức: TTP, HTTPS, POP, IMAP, SMTP, JMS, AMQP, FIX, TCP, UDP, FTPS, SFTP, CIFS, MLLP, SMS

3.2.1.3 Giao diện truyền thông

Các tiêu chuẩn sau đây về truyền thông phải được hệ thống hỗ trợ cho các thành phần kết nối mạng:

- HTTP
- HTTPs
- Dịch vụ Web dựa trên SOAP, REST phải được sử dụng nhằm chia sẻ các chức năng và dữ liệu. HTTP phải được sử dụng như là giao thức vận tải. XML phải được sử dụng như là loại nội dung trong dịch vụ web dựa trên SOAP and REST
- WS-Security được sử dụng cho các dịch vụ web bảo mật.

3.2.2 Các yêu cầu về hiệu năng

P-REQ 1: Hệ thống cho phép ít nhất 8.000 người có thể sử dụng hệ thống trong cùng một thời điểm.

P-REQ 2: Với dữ liệu được lưu trữ, thời gian nạp hiển thị dữ liệu lên màn hình phải không quá 15 giây ngoại trừ trễ gây ra bởi yếu tố mạng.

P-REQ 3: Với dữ liệu được lưu trữ, bất kỳ báo cáo nào cũng sẽ chỉ được tạo trong vòng 10 giây, trừ trễ gây ra bởi yếu tố mạng.

P-REQ 4: 90 % các giao dịch phải được xử lý trong thời gian nhỏ hơn 5 giây, trừ trễ gây ra bởi yếu tố mạng.

3.2.3 Yêu cầu về cơ sở dữ liệu logic

D-REQ 1: Cơ sở dữ liệu tối thiểu phải tuân theo dạng chuẩn 3. Khi dạng chuẩn 3 không được đảm bảo, cần phải lý giải rõ ràng và phải được phê duyệt bởi chuyên gia dự án CITES.

D-REQ 2: Lưu trữ dữ liệu lớn – Một cơ sở dữ liệu sẽ lưu trữ tất cả dữ liệu toàn quốc bảo đảm truy cập nhanh và bảo mật.

D-REQ 3: Cơ sở dữ liệu phải hỗ trợ việc lưu trữ số liệu không gian và thuộc tính.

3.2.4 Các thuộc tính chất lượng phần mềm

Danh mục dưới đây là các thuộc tính chất lượng phần mềm quan trọng đã được xác định có tầm quan trọng sống còn với hệ thống.

3.2.4.1 Độ tin cậy

Q-REQ 1: Hệ thống phải bảo đảm rằng không bao giờ bị treo hay gián đoạn do bất kỳ lý do nào ngoài lỗi hệ điều hành. Hệ thống sẽ đảm bảo hoạt động với các chức năng giới hạn trong trường hợp có trễ mạng.

Q-REQ 2: Các tình huống lỗi không được gây ra tổn thất hoặc phá vỡ tính toàn vẹn dữ liệu trong hệ thống.

3.2.4.2 Tính sẵn sàng

Q-REQ 3: Hệ thống sẽ phải đảm bảo hoạt động 24/7 bất kể lý do gì, ngoại trừ lỗi do hệ điều hành

3.2.4.3 Bảo mật

Q-REQ 4: Các dữ liệu nhạy cảm phải được chuyển sang dạng mã hóa khi truyền dẫn và lưu trữ sử dụng các giải thuật mã hóa tiêu chuẩn.

Q-REQ 5: Lịch sử truy cập của người dùng phải được lưu

Q-REQ 6: Mật khẩu không bao giờ được hiện trên màn hình khi người sử dụng nhập hay tại bất kỳ thời điểm nào

Q-REQ 7: Mật khẩu phải được chuyển sang dạng không thể giải mật mã, về mặt kỹ thuật thì càng gần với điểm người sử dụng nhập vào hệ thống thì càng tốt. Nếu có sự cố mật khẩu hiển thị rõ ràng trên màn hình thì phải được xóa ngay và không bao giờ được phép lưu trữ mật khẩu rõ dưới bất cứ dạng gì trong hệ thống. Khuyến nghị sử dụng giải thuật băm một chiều để chuyển đổi mật khẩu sang dạng không thể giải mật để đảm bảo không có phương pháp kỹ thuật nào để lấy lại mật khẩu gốc khi đã được mật mã hóa.

Q-REQ 8: Không người sử dụng nào được phép sử dụng mật khẩu tạo bởi hệ thống làm mật khẩu của riêng mình. Một lần sử dụng duy nhất có thể chấp nhận được đó là khi người sử dụng dùng mật khẩu tạo bởi hệ thống để đăng nhập hệ thống lần đầu tiên; Người dùng bắt buộc phải đổi mật khẩu sau lần đăng nhập đầu tiên.

Q-REQ 9: Không có phần mềm ứng dụng nào sẽ hỏi mật khẩu của người sử dụng ngoại trừ phần mềm đó được thiết kế tương minh với mục đích bảo mật. Mục đích của yêu cầu này là hạn chế đến mức tối thiểu số phần mềm ứng dụng có yêu cầu mật khẩu của người sử dụng, vì càng nhiều phần mềm yêu cầu mật khẩu thì càng có nhiều rủi ro mật khẩu bị thất thoát, và được sử dụng cho mục đích không chính đáng.

Q-REQ 10: Hệ thống có phần hỗ trợ nếu người sử dụng bị quên mật khẩu.

Q-REQ 11: Hệ thống phải hỗ trợ xử lý time-out cho trường hợp không hoạt động của người dùng

Q-REQ 12: Khi người sử dụng thành công trong việc được hệ thống xác thực thì hệ thống luôn hiện lên thời gian lần cuối người sử dụng truy cập. Mục đích yêu cầu này là giúp người sử dụng khẳng

định rằng liệu có ai là người dùng mật khẩu của họ để truy cập hệ thống hay không kể từ lúc họ kết thúc giao dịch lần cuối,

Q-REQ 13: Nếu người sử dụng nhập mật khẩu của họ sai vượt quá số lần được phép, hệ thống sẽ tự động khóa tài khoản lại. Số lần nhập sai được phép sẽ có thể được cấu hình cho từng lớp người dùng.

3.2.4.4 Tính để bảo trì

Q-REQ 14: Tất cả các mã lệnh phải được tài liệu hóa. Mỗi chức năng phải được ghi chú với các điều kiện tiên/hậu nghiệm. Các tệp chương trình sẽ gồm có ghi chú về tác giả, ngày thay đổi cuối cùng. Cuối cùng các mã lệnh phải ở dạng module để tiện cho sửa đổi sau này.

3.2.4.5 Tính để dùng

Q-REQ 15: Giao diện người sử dụng phải được thiết kế thật dễ hiểu sao cho người sử dụng có thể sử dụng được ngay sau khi tập huấn. Giao diện người sử dụng sẽ tuân thủ hướng dẫn trong mục 3.1.1

Q-REQ 16: Hệ thống phải cung cấp các thông điệp báo lỗi rõ ràng và dễ hiểu tới người sử dụng trong các tình huống có lỗi xảy ra

Q-REQ 17: Tất cả các thông điệp lỗi phải được lưu log trong hệ thống.

3.2.4.6 Tính khả chuyển

Q-REQ 18: Các thành phần phía máy chủ phải được thiết kế để vận hành trên nền tảng Microsoft Windows hoặc Linux. Các thành phần phải khả chuyển để cho phép hoạt động với các phiên bản sau này.

Q-REG 19: Không phần trăm các thành phần phía máy chủ có mã phụ thuộc hệ điều hành.

Q-REG 20: Ngôn ngữ lập trình sử dụng phát triển phần mềm phải là ngôn ngữ được chứng minh là khả chuyển.

3.2.5 Các yêu cầu khác

O-REG 1: Các thành phần phần mềm sử dụng để xây dựng Hệ thống cấp phép điện tử CITES Việt Nam phải tuân thủ Luật bản quyền và sở hữu trí tuệ Việt Nam.

O-REG 2: Phương pháp phát triển phần mềm linh hoạt, lấy người dùng làm trung tâm cần được áp dụng.

4 Tài liệu tham khảo

[1] <https://cites.org/eng/res/12/12-03R17.php>

[2] https://www.unece.org/cefact/recommendations/rec_index.html

[3] <https://cites.org/sites/default/files/notif/E-Notif-2017-006-A.pdf>